

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng cụm xây dựng Thành phố Cao Bằng
Thời điểm: Quý I/ 2018

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ - CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số: 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số: 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Qua khảo sát giá vật liệu, vật tư trên thị trường và một số cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cao Bằng, liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính công bố giá gốc (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng, trên phương tiện bên mua) vật liệu xây dựng như sau:

Mức giá trong công bố này là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp, áp dụng để tính đơn giá và là cơ sở để tính bù trừ chi phí vật liệu trong dự toán xây dựng công trình xây dựng.

Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý I/ 2018

STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn. Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	Các sản phẩm (gạch xây dựng, gạch trang trí, bê tông bó vữa, ngói máy) của Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng				

a	Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ loại A, KT 220x105x60 mm	1000v			
*	- 2 lỗ tròn đường kính Φ 40	-	1.170.000	Đã công bố hợp quy	
*	- 2 lỗ tròn đường kính Φ 30	-	1.280.000		
*	- 2 lỗ tròn đường kính Φ 25	-	1.170.000		
*	- Gạch tuynel đặc KT: 220x105x60 mm	-	2.000.000		
b	Gạch 2 lỗ thông tâm không nung KT: 210x105x65mm	-	1.070.000	Đã công bố hợp quy	
c	Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 210x105x60mm	-	1.050.000		
d	Viên bê tông bó vỉa KT: 1.000 x 250 x 180mm	viên	100.000		
e	Gạch tự chèn bóng công nghệ mới gồm các hình và các màu: hình sin (40 viên/m ²)	m ²	110.000		
2	Gạch ốp, lát Ceramic Primer				
*	Gạch lát nền 40cm x 40cm (Primer)	m ²	80.000	Chưa có công bố hợp quy	
*	Gạch lát nền 50cm x 50cm (Primer)	-	90.000		
*	Gạch lát nền 60cm x 60cm (Primer)	-	140.000		
*	Gạch ốp tường 25x40 cm	-	78.000		
*	Gạch ốp tường 30x45 cm	-	85.000		
*	Gạch lát nền vệ sinh chống trơn 25x25 cm	-	78.000		
*	Gạch lát nền vệ sinh chống trơn 30x30 cm	-	100.000		
3	Gạch ốp lát Thạch Bàn (Đ/c: C.ty cổ phần Thạch Bàn Miền Bắc, ĐT: 04 36756682 /04 36751489)				
*	Gạch ốp men bóng màu đậm/nhật CeraArt KT: 300x600mm	m ²	162.727	Đã công bố hợp quy	
*	Gạch ốp men bóng trang trí CeraArt KT: 300x600mm	viên	36.364		
*	Gạch ốp men khô màu đậm/nhật CeraArt KT: 300x600mm	-	171.818		
*	Gạch lát nền vệ sinh CeraArt KT: 300x300mm	-	162.727		
*	Gạch Granit men khô, mặt phẳng DigiArt KT: 300x600 ,600x600	-	213.636		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng DigiArt KT: 600x600mm	-	254.545		
*	Gạch Granit men khô, mặt phẳng DigiArt KT: 800x800mm	-	268.182		

*	Gạch Granit men khô hiệu ứng khắc 3D DigiArt KT: 800x800mm	viên	318.182		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng hạt KC DigiArt KT: 800x800mm	-	345.455		
*	Gạch Granit siêu bóng pha lê CrysArt KT: 600x600mm	-	213.636		
*	Gạch Granit siêu bóng pha lê CrysArt KT: 800x800mm	-	280.909		
*	Gạch Granit siêu bóng Nano KT: 600x600mm	-	308.182		
*	Gạch Granit siêu bóng Nano KT: 800x800mm	-	389.091		
4	Sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP xi măng – XDCT Cao Bằng			Đã công bố hợp quy	
	<i>Gạch bê tông 2 lỗ Φ 28 (TC-M5.0-105-TCVN 6477:2011) KT: 220x105x65mm</i>	1000v	1.000.000		
5	Các sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP Gốm – Xây dựng Nam Phong			Đã có công bố hợp quy	
<i>a</i>	<i>Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ TC loại A KT 220x105x60mm</i>	1000v			
*	- Độ rộng Φ 40	-	1.170.000		
*	- Độ rộng Φ 30	-	1.280.000		
<i>b</i>	<i>Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 25 loại A KT 210x95x55mm</i>	-	1.170.000		
<i>c</i>	<i>Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Φ 30 loại A KT 220x105x150mm</i>	-	3.230.000		
<i>d</i>	<i>Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 30 loại A1 KT 220x105x60mm</i>	-	1.130.000		
<i>đ</i>	<i>Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 40 loại A1 KT 220x105x60mm</i>	-	920.000		
<i>e</i>	<i>Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 33 loại A1 KT 210x95x55mm</i>	-	920.000		
<i>ê</i>	<i>Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 25 loại A1 KT 210x95x55mm</i>	-	1.030.000		
<i>g</i>	<i>Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Φ 30 loại A1 KT 220x105x150mm</i>	-	2.430.000		
<i>h</i>	<i>Gạch 2 lỗ các loại</i>	-	700.000		
<i>i</i>	<i>Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ</i>	-	1.700.000		
6	Các sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP SXVLXD Bảo Lạc			Chưa có công bố hợp quy	Thị trấn Pác Miếu, huyện Bảo Lâm
<i>a</i>	<i>Gạch không nung 3 lỗ vuông KT: 210x105x105mm</i>	1000v	2.600.000		
<i>b</i>	<i>Gạch không nung 2 lỗ vuông KT: 390x120x190mm</i>	-	7.500.000		

c	Gạch đặc không nung KT: 210x105x60mm	-	1.500.000		
7	Sản phẩm gạch xây dựng của Công ty TNHH một thành viên thương mại Du Trọng Đại				Xóm Cốc Cảng thị trấn Hùng Quốc huyện Trà Lĩnh
a	Gạch đặc không nung KT: 220x105x60mm	viên	1.363,6	Đã có công bố hợp quy	
8	Tấm lợp nhựa Tiên phong 1.5x0.8m	Tấm	54.450	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
9	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên (KT: 0,9 x 1,5m)	Tấm	41.800		
10	Tấm lợp Fibrô xi măng Đông Anh (KT: 0,9 x 1,5m)	-	53.900		
11	Fibrô xi măng úp nóc Thái Nguyên	m	12.650		
12	Fibrô xi măng úp nóc Đông Anh	-	14.850		
13	Cát trát	m ³	400.000		Đề Thám
14	- Cát xây	m ³	270.000	Đã công bố hợp quy	Mỏ cát sỏi Kéo Thín, xã Bạch Đằng
	- Cát bê tông	-	270.000		
	- Cát trát	-	350.000		
	- Sỏi	-	200.000		
15	- Cát xây	m ³	260.000	Chưa có công bố hợp quy	Mỏ cát núi Cải Chắp, xã Lê Chung
	- Cát bê tông	-	260.000		
	- Cát trát	-	340.000		
	- Sỏi	-	150.000		
16	Vôi cục	Tấn	2.000.000		
17	Xi măng PCB30 Cao Bằng	-	1.030.000	Đã công bố hợp quy	
18	Xi măng PCB30 Hoà An	-	1.130.000	Đã có công bố hợp quy	Công ty CPSXVLXD
19	Xi măng PCB40 Hoà An	-	1.300.000		
20	Xi măng PCB30 La Hiên	-	1.273.000	Đã công bố hợp quy	
21	Xi măng PCB40 La Hiên	-	1.318.000		
22	Xi măng PCB 30 Quán Triều	Tấn	1.445.000	Đã công bố hợp quy	
23	Xi măng PCB 40 Quán Triều	-	1.490.000		
24	Xi măng PCB 30 Quang Sơn	Tấn	1.318.000	Đã công bố hợp	

25	Xi măng PCB 40 Quang Sơn	-	1.364.000	quy	
26	Xi măng PCB 30 Vissai	Tấn	1.090.909	Đã công bố hợp quy	
27	Xi măng PCB 40 Vissai	-	1.181.818		
28	Xi măng rời PCB 40 Vissai	-	1.090.909		
29	Thép Thái Nguyên			Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	Thép cuộn Φ6, Φ8 mác thép CT3	Kg	13.960		
*	Thép cây vằn D10 mác thép CT5, SD295A chiều dài $L \geq 11,7m$	-	13.910		
*	Thép cây vằn D12 mác thép CT5, SD295A chiều dài $L \geq 11,7m$	-	13.860		
*	Thép cây vằn D14 – D40 mác thép CT5 SD295A chiều dài $L \geq 11,7m$	-	13.810		
*	Thép cây vằn D10 mác thép SD390, SD490 chiều dài $L \geq 11,7m$	-	14.360		
*	Thép cây vằn D12 mác thép SD390, SD490 chiều dài $L \geq 11,7m$	-	14.060		
*	Thép cây vằn D14 – D40 mác thép SD390, SD490 chiều dài $L \geq 11,7m$	-	14.160		
*	Thép hình L40÷L50 SS400 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	14.310		
*	Thép hình L63÷L75 SS400 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	14.410		
*	Thép hình L80÷L100 SS400 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	14.510		
	Thép hình L120÷L130 SS400 chiều dài $L = 6,9,12m$		14.610		
*	Thép hình L60÷L75 SS540 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	14.710		
*	Thép hình L80÷L100 SS540 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	14.810		
*	Thép hình L120÷L130 SS540 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	14.910		
*	Thép hình C8÷C10 SS400 chiều dài $L = 6,9,12m$	Kg	15.060		
*	Thép hình C12÷C14 SS400 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	15.160		
*	Thép hình C16÷C18 SS400 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	13.210		
*	Thép hình I10÷I12 SS400 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	13.260		
*	Thép hình I14÷I16 SS400 chiều dài $L = 6,9,12m$	Kg	13.210		

*	Thép U dẹt 80-120 (dày từ 2-4mm)	-	14.551	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	Tôn lá 0,5 - 1.2mm	-	15.005		
*	Tôn lá 1,4 – 1,8mm	-	15.005		
*	Tôn tấm 2-10 mm	-	15.005		
*	Dây thép buộc	-	19.000		

32	Đá hộc	m ³	120.000	Chưa có công bố hợp quy	
33	Đá ba	-	120.000		
34	Đá dăm 4 x 6	-	140.000		
35	Đá dăm 2 x 4	-	160.000		
36	Đá dăm 1 x 2: 1 x 0,5	-	160.000		
37	Cấp phối đá tận dụng	-	110.000	Chưa có công bố hợp quy	
39	Cấp phối sỏi sạn	-	80.000		
40	Đá trắng nhỏ	Kg	1.000		
41	Bột màu Granitô	Kg	9.000		
42	Xi măng trắng Hải Phòng	Tấn	5.000.000		
43	Vầu cây dài bình quân 4,5 m	Cây	6.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
43	Tre cây dài bình quân 8 m	-	50.000		
44	Cây chống tre	-	25.000		
45	Cây chống gỗ	m ³	450.000		
46	Hoành gỗ tạp xẻ 8 x 8 nhóm 4	-	3.000.000		
47	Cầu phong, ly tô nhóm 4	-	3.400.000		
48	Gỗ ván cốp pha nhóm 5,6	-	2.500.000		
49	Gỗ dán 5mm	m ²	10.000		
50	Cốt ép 6,5x2m	Tấm	31.000		
51	Cốt ép 7,5x2,5m	-	45.000		

52	Đinh 3-10 cm	Kg	20.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
53	Vít 2-3 cm	Cái	200		
54	Vít 5-6 cm	-	250		
55	Chân sứ lan can bằng BT dài 0,5m	cái	4.500	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
56	Bản lề thường cửa chính	Bộ	45.000		
57	Ke thường cửa chính	cái	5.000		
58	Bản lề thường cửa sổ	Bộ	40.000		
59	Ke thường cửa sổ	cái	3.000		
60	Chốt ngang to	cái	30.000		
61	Chốt ngang nhỏ	-	25.000		
62	Chốt dọc to	-	30.000		
63	Chốt dọc nhỏ	-	25.000		
64	Khoá cửa Việt tiếp cầu 7	-	40.000		
65	Khoá cửa Việt tiếp cầu 8	-	45.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
66	Khoá cửa Việt tiếp cầu 10	-	50.000		
67	Bóng đèn tròn Rạng đông 25W- 100W	Cái	10.000		
68	Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 2 đầu 20 w	Bộ	65.000		
69	Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 2 đầu 40 w	-	75.000		
70	Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 20w	Cái	60.000		
71	Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 40 w	-	65.000		
72	Dui điện thường	-	50.000		
73	Cầu trị nhựa 5A	-	10.000		
74	Cầu trị nhựa 10A	-	10.000		
75	Cầu trị sứ 5A	-	10.000		
76	ổ cắm đơn vi na kíp	-	10.000		
77	ổ cắm đôi vi na kíp	-	15.000		
78	Công tắc giả thái đơn	-	5.000		
79	Công tắc giả thái đôi	-	10.000		
80	Công tắc cầu thang (3 cực)	-	15.000		
81	Nhựa đường đóng thùng phuy Petrolimex 60/70	Tấn	11.000.000		Giá gốc tại

(Chữ ký) *(Chữ ký)*

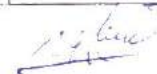
82	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	Tấn	12.400.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	Kho Thượng Lý -Hải Phòng
83	Nhựa đường đóng thùng Phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	-	12.545.455		Giá bán tại TP.Cao Bằng
84	Công tác ô cắm Roman (đã có mặt viên trắng)	Cái		Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	Mặt 1,2,3 lỗ	-	10.000		
*	Mặt 4,5 lỗ	-	13.000		
*	Mặt 6 lỗ	-	14.000		
*	ô đơn	-	25.000		
*	ô đôi	-	34.500		
*	ô ba	-	43.000		
85	Aptomat-T3 1P- 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	-	55.000		
86	Aptomat-T3 1P - 50, 63A	-	65.000		
87	Aptomat-T3 2P-6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	-	113.000		
88	Aptomat-T3 2P - 50, 63A	-	137.000		

89	Sản phẩm sơn, bột bả Kova				
a	Matit Kova	Kg		Chưa có công bố hợp quy	
*	Matit trong nhà MT-T	-	12.000		
*	Bột bả trong nhà MB-T	-	7.163		
*	Matit ngoài trời MT-N	-	15.090		
*	Bột bả ngoài trời MB-N	-	8.400		
b	Sơn nước trong nhà Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)	-			
*	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-109	-	59.500		
*	- Sơn không bóng K-771	-	34.773		
*	- Sơn không bóng K-260	-	41.955		
*	- Sơn bán bóng cao cấp K-5500	-	89.182		
*	- Sơn bóng cao cấp K-871	-	120.455		

c	Sơn nước ngoài trời Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)	-			
*	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-209	Kg	100.409		
*	- Sơn không bóng K-261	-	54.545		
*	- Sơn không bóng K-5501	-	85.681		
*	- Sơn không bóng K-360	-	164.045		
*	- Sơn bán bóng cao cấp CT - 04T	-	125.227		
d	Sơn màu Kova (pha sơn trắng)	-	4.545		
e	Sơn màu Kova pha sẵn sơn trong nhà K-180	-	34.318		
g	Sơn màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu nhạt K-280	-	50.545		
h	Sơn màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu đậm K-280	-	65.945		
90	Sơn màu màu tổng hợp	Kg	35.000		

91	Công ty TNHH Sơn NIPPON PAINT Việt Nam (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM&KT Kim Ngọc Linh – Tổ 11, Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng)				
a	Bột trét	Kg			
*	Bột trét ngoại thất Nippon Weather – Gard Skimcoat	-	7.727		
*	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat kinh tế	-	6.455		
b	Sơn nội thất	Kg			
*	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	-	76.364		
*	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex (màu chuẩn)	-	30.000		
*	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex (màu chuẩn)	-	49.091		
*	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa Nippon Odour-less (màu chuẩn)	-	124.545		
*	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp Nippon Odour-less All In One bóng (màu chuẩn)	-	176.364		
c	Sơn ngoại thất	Kg			
*	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weather-Gard Sealer	-	131.818		
*	Sơn lót ngoại thất cao cấp gốc dầu Nippon Hitex 5180 Sealer	-	134.545		

Đã công bố hợp
quy

*	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex (màu chuẩn)	-	79.091	
*	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon Super-Gard (màu chuẩn)	-	113.636	
*	Sơn phủ ngoại thất mang sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon Weather-Gard (màu chuẩn)	-	230.000	
*	Chất chống thấm Nippon WP 100 chống thấm	-	140.909	
*	Sơn tạo gai Nippon Texkote	-	37.273	
*	Sơn lót gốc Alkyd cho gỗ Nippon Bilac Aluminum Wood Primer	-	137.273	

92	Công ty cổ phần sản xuất phát triển MIZEN Sơn X-PAINT (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH XD&TM 681 – Số nhà 88, Tổ 1, Phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng)			
a	Sơn nội thất	Kg		Đã công bố hợp quy
*	Sơn kinh tế trắng X-200	-	18.865	
*	Sơn kinh tế màu X-200	-	20.886	
*	Sơn siêu trắng X-300	-	26.276	
*	Sơn trắng X600	-	20.548	
*	Sơn trắng bóng - Super X-paint cao cấp	-	93.878	
*	Sơn màu bóng - Super X-paint cao cấp	-	101.512	
*	Sơn trắng mịn X-paint cao cấp	-	29.769	
*	Sơn màu mịn X-paint cao cấp	-	31.974	
*	Sơn lót chống kiềm	-	48.879	
b	Sơn ngoại thất	Kg		
*	Sơn trắng mịn X-paint cao cấp	-	49.614	
*	Sơn màu mịn X-paint cao cấp	-	58.800	
*	Sơn trắng siêu bóng S700	-	158.200	
*	Sơn màu siêu bóng S700	-	198.856	
*	Sơn trắng bóng Super X-Paint cao cấp	-	102.939	

*	Sơn màu bóng Super X-Paint cao cấp	-	132.494	Đã công bố hợp quy	
*	Sơn lót chống kiềm Coat-01 cao cấp	-	76.809		
*	Sơn bóng không màu X-paint Clear - New	-	96.783		
c	Bột bả, chống thấm	kg			
*	Chống thấm X-paint Micatex	-	95.674		
*	Bột bả Vinamastic nội thất cao cấp	-	5.054		
*	Bột bả PP1 ngoại thất cao cấp	-	11.642		
*	Bột bả Vinamastic ngoại thất cao cấp		7.277		
*	Sơn nhũ (Vàng, Bạc, Đồng)		293.020		
*	Phụ gia chống thấm Mizone Latex		58.450		

93	Sản phẩm của Công ty TNHH Sơn Alex Việt Nam (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM& XD Bình Tiến - Số nhà 145, tổ 3, phường Đề Thám, TP. Cao Bằng)				
*	TOMAT - Sơn phủ trong nhà	Kg	25.455	Đã công bố hợp quy	
*	ALEX LAU CHÙI - Sơn lau chùi hiệu quả	-	50.000		
*	ALEX NICE - Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	-	80.909		
*	ALEX SATIN - Sơn bóng nội thất cao cấp	-	107.273		
*	ALEX SIÊU TRẮNG - Sơn siêu trắng nội thất	-	41.818		
*	ALEX CHỐNG KIỀM NỘI THẤT - Sơn chống kiềm nội thất	-	53.636		
*	ALEX SIN 1 - Sơn ngoại thất	-	61.818		
*	SUPER ALEX BÓNG - Sơn phủ bóng ngoài trời cao cấp	-	154.545		
*	ALEX PRO - Sơn bóng chống nóng ngoài trời	-	165.455		
*	ALEX PREVENT - Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	-	100.909		
*	TOMAT CK 6000 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	-	70.909		
*	ALEX SEALER 8000 - Sơn lót chống kiềm, chống thấm và chống tia cực tím ngoài trời	-	80.909		
*	DẦU BÓNG ASEE - Bảo vệ và tạo bóng bề mặt sơn	-	124.545		

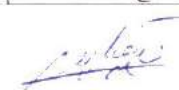
 

*	BỘT BÀ ALEX - Bột bả cao cấp	-	8.182		
---	------------------------------	---	-------	--	--

94	Công ty cổ phần hăng Sơn SUNPEC (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM&XD Thành Hằng - Tổ 7, phường Tân Giang – Thành phố Cao Bằng)				
a	Sơn lót	Kg			
*	SUNPEC - Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất - STRUCTURE T - 01	-	69.130		
*	SUNPEC - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - CRYSA N - 11	-	114.524		
b	Sơn nội thất	Kg			
*	FAPEC - Sơn nước nội thất (Màu Trắng)	-	26.880		
*	FAPEC - Sơn nước nội thất (Màu Pha Sần)	-	27.840		
*	SUNPEC - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - SNOW T - 02	-	50.880		
*	SUNPEC - Sơn mịn nội thất cao cấp - RELAXEDT - 03	-	45.640		
*	SUNPEC - Sơn bóng cao cấp nội thất - SHINYT - 04	-	126.350		
*	SUNPEC - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - FANCIFULT - 05	-	176.050		
c	Sơn ngoại thất	Kg			
*	SUNPEC - Sơn mịn ngoại thất cao cấp – CREATIVEN - 12	-	77.609		
d	Sơn chống thấm	Kg			
*	SUNPEC - Chống thấm đa năng pha xi măng - ARMOR N - 15	-	121.850		
*	SUNPEC - Chống thấm đa màu công nghệ Nano - RESIST N - 14	-	164.250		
đ	Bột bả	Kg			
*	FAPEC - Bột bả nội thất FAPEC	-	6.300		
*	SUNPEC - Bột bả nội và ngoại thất	-	8.575		
*	SUNPEC - Bột bả chống thấm	-	10.200		

Đã có công bố
hợp quy

95	Công ty Sơn PUSHIDO (Địa chỉ cung cấp: Tổ 10- P.Sông Hiến, TP. Cao Bằng)				
1	Sơn lót			Đã công bố hợp	

*	PUSHIDO – PS 5 : Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Chống tia cực tím, công nghệ Nano Nhật Bản)	Kg	95.600	quy	
*	PUSHIDO – PS 4 : Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	-	61.500		
	Sơn chống thấm				
*	PUSHIDO – PS6 : Sơn chống thấm đa năng	Kg	104.900		
2	Sơn ngoài trời				
*	PUSHIDO – PS3 : Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Kg	165.500		
*	PUSHIDO – PS 8 : Sơn mịn ngoại thất cao cấp	-	71.000		
3	Sơn nội thất				
*	PUSHIDO – PS2 : Sơn bóng nội thất cao cấp (7 in 1) (Màng sơn chống bám bụi, công nghệ Nano Nhật Bản)	Kg	149.600		
*	PUSHIDO – PS2 : Sơn bóng nội thất cao cấp (5 in 1)	-	147.000		
*	PUSHIDO – PS7 : Sơn mịn nội thất cao cấp	-	43.000		
*	PUSHIDO – PS1 : Sơn nước nội thất	-	24.000		
*	PUSHIDO – PS9 : Sơn siêu trắng trần	-	43.500		
*	PUSHIDO – BÓNG CLEAR	-	135.000		
4	Bột bả				
*	PUSHIDO – BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP	Kg	6.100		
*	PUSHIDO – BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP	Kg	8.000		

96	Ống nước Tiên phong HDPE – PE80 Công ty Tiên Phong (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)	m			
*	ống nước Φ 16 PN 16 chiều dày 2.3mm	-	7.273		
*	ống nước Φ 20 PN 12.5 chiều dày 1.9mm	-	7.545		
*	ống nước Φ 20 PN 16 chiều dày 2.3mm	-	9.091		
*	ống nước Φ 25 PN 12.5 chiều dày 2.3mm	-	11.455		
*	ống nước Φ 25 PN 16 chiều dày 2.8mm	-	13.727		

[Handwritten signatures]

*	ống nước Φ 32 PN 10 chiều dày 2.4mm	-	15.727	Chưa có công bố hợp quy	
*	ống nước Φ 32 PN 12.5 chiều dày 3mm	-	18.909		
*	ống nước Φ 32 PN 16 chiều dày 3.6mm	-	22.636		
*	ống nước Φ 40 PN 6 chiều dày 1.9mm	-	16.636		
*	ống nước Φ 40 PN 8 chiều dày 2.4mm	-	20.091		
*	ống nước Φ 40 PN 10 chiều dày 3mm	-	24.273		
*	ống nước Φ 40 PN 12.5 chiều dày 3.7mm	-	29.182		
*	ống nước Φ 40 PN 16 chiều dày 4.5mm	-	34.636		
*	ống nước Φ 50 PN 6 chiều dày 2.4mm	-	25.818		
*	ống nước Φ 50 PN 8 chiều dày 3mm	-	31.273		
*	ống nước Φ 50 PN 10 chiều dày 3.7mm	-	37.364		
*	ống nước Φ 50 PN 12.5 chiều dày 4.6mm	-	45.182		
*	ống nước Φ 50 PN 16 chiều dày 5.6mm	-	53.545		
*	ống nước Φ 63 PN 6 chiều dày 3mm	-	39.909		
*	ống nước Φ 63 PN 8 chiều dày 3.8mm	-	49.727		
*	ống nước Φ 63 PN 10 chiều dày 4.7mm	-	59.636		
*	ống nước Φ 63 PN 12.5 chiều dày 5.8mm	-	71.818		
*	ống nước Φ 63 PN 16 chiều dày 7.1mm	-	85.273		
*	ống nước Φ 75 PN 6 chiều dày 3.5mm	-	56.727		
*	ống nước Φ 75 PN 8 chiều dày 4.5mm	-	70.364		
*	ống nước Φ 75 PN 10 chiều dày 5.6mm	-	85.273		
*	ống nước Φ 75 PN 12.5 chiều dày 6.8mm	-	100.455		
*	ống nước Φ 75 PN 16 chiều dày 8.4mm	-	120.818		
*	ống nước Φ 90 PN 6 chiều dày 4.3mm	-	91.273		
*	ống nước Φ 90 PN 8 chiều dày 5.4mm	-	101.909		
*	ống nước Φ 90 PN 10 chiều dày 6.7mm	-	120.818		
*	ống nước Φ 90 PN 12.5 chiều dày 8.2mm	-	144.545		

(Handwritten signatures)

*	ống nước Φ 90 PN 16 chiều dày 10.1mm	-	173.455	Chưa có công bố hợp quy
*	ống nước Φ 110 PN 6 chiều dày 5.3mm	-	120.364	
*	ống nước Φ 110 PN 8 chiều dày 6.6mm	-	148.182	
*	ống nước Φ 110 PN 10 chiều dày 8.1mm	-	182.545	
*	ống nước Φ 110 PN 12.5 chiều dày 10mm	-	216.273	
*	ống nước Φ 110 PN 16 chiều dày 12.3mm	-	262.545	
97	Phụ kiện Ống nước HDPE – PE80 Công ty Tiên Phong (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)			
a	Đầu nối thẳng	Cái		
	Φ 20	-	16.636	
	Φ 25	-	25.000	
	Φ 32	-	32.454	
	Φ 40	-	48.182	
	Φ 50	-	62.727	
	Φ 63	-	82.636	
	Φ 75	-	134.727	
	Φ 90		235.363	
b	Đầu nối chuyển bậc	Cái		
	Φ 32-25	-	35.000	
	Φ 40-20	-	36.000	
	Φ 40-25	-	37.636	
	Φ 40-32	-	42.818	
	Φ 50-25	-	44.000	
	Φ 50-32	-	45.182	
	Φ 50-40	Cái	56.727	
	Φ 63-20	-	59.909	
	Φ 63-32	-	70.909	
	Φ 63-40	-	78.364	
	Φ 63-50	-	79.364	

	Φ 90-63	-	174.909	Chưa có công bố hợp quy
<i>c</i>	<i>Đầu nối bằng bích</i>	Cái		
	Φ 40	-	14.000	
	Φ 50	-	20.091	
	Φ 63	-	25.364	
	Φ 75	-	39.545	
	Φ 90	-	59.636	
	Φ 110	-	107.909	
<i>d</i>	<i>Nối góc 90 độ</i>	Cái		
	Φ 20	-	20.636	
	Φ 25	-	23.727	
	Φ 32	-	32.454	
	Φ 40	-	51.636	
	Φ 50	-	66.818	
	Φ 63	-	112.091	
	Φ 75	-	158.091	
	Φ 90	-	268.909	
<i>đ</i>	<i>Ba chạc 90 độ</i>	Cái		
	Φ 20	-	21.000	
	Φ 25	-	30.091	
	Φ 32	-	34.909	
	Φ 40	-	68.182	
	Φ 50	-	109.272	
	Φ 63	-	131.000	
	Φ 75	Cái	211.818	
	Φ 90	-	395.363	
<i>b</i>	<i>Ba chạc chuyển bậc</i>	Cái		
	Φ 25-20	-	38.364	
	Φ 32-25	-	52.636	

Nguyễn Văn Anh *Đinh Văn Anh*

	Φ 40-20	-	62.364	Chưa có công bố hợp quy	
	Φ 40-32	-	64.000		
	Φ 50-25	-	75.909		
	Φ 50-40	-	93.727		
	Φ 63-25	-	107.909		
	Φ 63-32	-	109.545		
	Φ 63-40	-	114.545		
	Φ 63-50	-	115.909		
	Φ 75-63	-	211.636		
<i>e</i>	Nối góc ren ngoài	Bộ			
	Φ 20 x 1/2"	-	12.272		
	Φ 25 x 3/4"	-	13.909		
	Φ 40 x 1 1/2"	-	40.454		
	Φ 50 x 1 1/2"	-	58.091		
	Φ 63 x 2"	-	89.909		
98	Ống thoát nước nhựa cứng Tiên Phong	m			
*	ống nước Φ 21 độ dày 1mm	-	5.364		
*	ống nước Φ 27 độ dày 1mm	-	6.636		
*	ống nước Φ 34 độ dày 1mm	-	8.636		
*	ống nước Φ 42 độ dày 1.2mm	-	12.818		
*	ống nước Φ 48 độ dày 1.4mm	-	15.091		
*	ống nước Φ 60 độ dày 1.4mm	-	19.545		
*	ống nước Φ 75 độ dày 1.5mm	-	27.455		
*	ống nước Φ 90 độ dày 1.5mm	m	33.545		
*	ống nước Φ 110 độ dày 1.9mm	-	50.636		
*	ống nước Φ 125 độ dày 2.5mm	-	70.455		
*	ống nước Φ 140 độ dày 2.8mm	-	87.727		
*	ống nước Φ 160 độ dày 3.2mm	-	117.091		

Nguyễn Văn Hùng *Nguyễn Văn Hùng*

*	ống nước Φ 180 độ dày 4.4mm	-	167.273	Chưa có công bố hợp quy
*	ống nước Φ 200 độ dày 4.9mm	-	212.545	
*	ống nước Φ 225 độ dày 5.5mm	-	259.091	
*	ống nước Φ 250 độ dày 6.2mm	-	340.818	
99	Phụ kiện Ống thoát nước nhựa cứng Tiên Phong	Cái		
a	Ba chạc 90⁰	-		
*	Φ 21	-	1.727	
*	Φ 27	-	2.909	
*	Φ 34	-	4.000	
*	Φ 42	-	5.727	
*	Φ 48	-	8.545	
*	Φ 60	-	13.455	
*	Φ 75	-	22.909	
*	Φ 90	-	53.636	
*	Φ 110	-	74.545	
*	Φ 125	-	111.818	
*	Φ 140	-	143.636	
b	Ba chạc 45⁰	Cái		
*	Φ 34	-	4.727	
*	Φ 42	-	6.364	
*	Φ 48	-	12.364	
*	Φ 60	-	16.636	
*	Φ 75	Cái	31.909	
*	Φ 90	-	39.091	
*	Φ 110	-	59.091	
*	Φ 125	-	128.000	
*	Φ 140	-	189.091	

Nguyễn Văn Tuấn *Đinh Văn Tuấn*

<i>c</i>	<i>Ba chạc chuyển bậc (Tê 90⁰)</i>	Cái			
*	Φ 27-21	-	2.364	Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 34-21	-	1.818		
*	Φ 34-27	-	2.000		
*	Φ 42-21	-	3.000		
*	Φ 42-27	-	3.000		
*	Φ 42-34	-	2.364		
*	Φ 48-21	-	4.364		
*	Φ 48-27	-	4.364		
*	Φ 48-34	-	5.364		
*	Φ 48-42	-	5.364		
*	Φ 60-21	-	7.455		
*	Φ 60-27	-	7.455		
*	Φ 60-34	-	8.091		
*	Φ 60-42	-	8.273		
*	Φ 60-48	-	6.818		
*	Φ 75-34	-	7.636		
*	Φ 75-42	-	7.636		
*	Φ 75-48	-	7.636		
*	Φ 75-60	-	7.636		
*	Φ 90-34	-	11.545		
*	Φ 90-42	-	11.636		
*	Φ 90-48	Cái	12.273		
*	Φ 90-60	-	13.273		
*	Φ 90-75	-	11.818		
*	Φ 110-34	-	20.636		
*	Φ 110-42	-	20.727		

[Handwritten signatures]

*	Φ 110-48	-	23.091	Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 110-60	-	24.091		
*	Φ 110-75	-	25.727		
*	Φ 110-90	-	27.091		
d	Nối chéo 45⁰	Cái			
*	Φ 21	-	1.182		
*	Φ 27	-	1.455		
*	Φ 34	-	4.545		
*	Φ 42	-	5.000		
*	Φ 48	-	5.273		
*	Φ 60	-	12.000		
*	Φ 75	-	19.818		
*	Φ 90	-	29.091		
*	Φ 110	-	50.909		
*	Φ 125	-	52.727		
*	Φ 140	-	64.455		
d	Nối góc 90⁰	Cái			
*	Φ 21	-	1.182		
*	Φ 27	-	1.727		
*	Φ 34	-	2.727		
*	Φ 42	-	4.364		
*	Φ 48	-	6.909		
*	Φ 60	Cái	10.182		
*	Φ 75	-	18.000		
*	Φ 90	-	25.000		
*	Φ 110	-	59.091		
e	Nối góc ren trong	Cái			

*	Φ 21 x1/2"	-	1.909	Chưa có công bố hợp quy
*	Φ 27 x3/4"	-	2.455	
g	Nối góc ren ngoài	Cái		
*	Φ 21 x1/2"	-	1.636	
*	Φ 27 x3/4"	-	2.727	
h	Nối góc ren trong đồng	Cái		
*	Φ 21 x1/2"	-	9.727	
*	Φ 27 x3/4"	-	15.545	
*	Φ 34x1"	-	22.545	
i	Đầu nối thẳng (Măng sông)	Cái		
*	Φ 21	-	1.636	
*	Φ 27	-	2.182	
*	Φ 34	-	4.182	
*	Φ 42	-	7.636	
*	Φ 48	-	8.273	
*	Φ 60	-	12.909	
*	Φ 75	-	8.182	
*	Φ 90	-	10.909	
*	Φ 110	-	13.727	
k	Đầu nối chuyển bậc	Cái		
*	Φ 27-21	-	1.091	
*	Φ 34-21	-	1.455	
*	Φ 34-27	Cái	1.909	
*	Φ 42-21	-	2.091	
*	Φ 42-27	-	2.273	
*	Φ 42-34	-	2.455	
*	Φ 48-21	-	2.909	

*	Φ 48-27	-	3.091	Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 48-34	-	3.182		
*	Φ 48-42	-	3.273		
*	Φ 60-21	-	4.091		
*	Φ 60-27	-	4.909		
*	Φ 60-34	-	4.909		
*	Φ 60-42	-	5.636		
*	Φ 60-48	-	5.273		
*	Φ 75-34	-	7.818		
*	Φ 75-42	-	7.818		
*	Φ 75-48	-	7.818		
*	Φ 75-60	-	8.182		
*	Φ 90-34	-	10.455		
*	Φ 90-42	-	11.364		
*	Φ 90-48	-	11.364		
*	Φ 90-60	-	11.818		
*	Φ 90-75	-	12.727		
*	Φ 110-34	-	17.091	Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 110-42	-	17.273		
*	Φ 110-48	-	17.364		
*	Φ 110-60	-	17.273		
*	Φ 110-75	-	17.455		
*	Φ 110-90	-	17.818		
100	Ống nhựa HDPE PN6 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m			
*	Ống nước Φ40 dày 1.9mm	-	16.636		

[Handwritten signatures]

*	Ống nước Φ50 dày 2.4mm	-	25.818	Chưa có công bố hợp quy
*	Ống nước Φ63 dày 3.0mm	-	39.909	
*	Ống nước Φ75 dày 3.5mm	-	56.727	
*	Ống nước Φ90 dày 4.3mm	-	91.273	
*	Ống nước Φ110 dày 5.3mm	-	120.364	
*	Ống nước Φ125 dày 6.0mm	-	155.091	
*	Ống nước Φ140 dày 6.7mm	-	192.727	
*	Ống nước Φ160 dày 7.7mm	-	253.273	
*	Ống nước Φ180 dày 8.6mm	-	318.545	
*	Ống nước Φ 200 dày 9.6mm	-	395.818	
*	Ống nước Φ 225 dày 10.8mm	-	499.091	
*	Ống nước Φ 250 dày 11.9mm	-	610.636	
101	Ống nhựa HDPE PN8 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m		
*	Ống nước Φ32 dày 1.9mm	-	13.455	
*	Ống nước Φ40 dày 2.4mm	-	20.091	
*	Ống nước Φ50 dày 3.0mm	-	31.273	
*	Ống nước Φ63 dày 3.8mm	-	49.727	
*	Ống nước Φ75 dày 4.5mm	-	70.364	
*	Ống nước Φ90 dày 5.4mm	-	101.909	
*	Ống nước Φ110 dày 6.6mm	-	148.182	
*	Ống nước Φ125 dày 7.4mm	-	189.364	
*	Ống nước Φ140 dày 8.3mm	-	237.455	
*	Ống nước Φ160 dày 9.5mm	-	309.727	
*	Ống nước Φ180 dày 10.7mm	-	392.818	
*	Ống nước Φ 200 dày 11.9mm	-	488.091	
*	Ống nước Φ 225 dày 13.5mm	m	616.273	
*	Ống nước Φ 250 dày 14.8mm	-	757.364	
102	Ống nhựa HDPE PN10 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m		
*	Ống nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.818	

Signature

*	Ống nước Φ32 dày 2.4mm	-	15.727	Chưa có công bố hợp quy
*	Ống nước Φ40 dày 3.0mm	-	24.273	
*	Ống nước Φ50 dày 3.7mm	-	37.364	
*	Ống nước Φ63 dày 4.7mm	-	59.636	
*	Ống nước Φ75 dày 5.6mm	-	85.273	
*	Ống nước Φ90 dày 6.7mm	-	120.818	
*	Ống nước Φ110 dày 8.1mm	-	182.545	
*	Ống nước Φ125 dày 9.2mm	-	232.909	
*	Ống nước Φ140 dày 10.3mm	-	290.364	
*	Ống nước Φ160 dày 11.8mm	-	380.909	
*	Ống nước Φ180 dày 13.3mm	-	481.636	
*	Ống nước Φ 200 dày 14.7mm	-	599.455	
*	Ống nước Φ 225 dày 16.6mm	-	740.455	
*	Ống nước Φ 250 dày 18.4mm	-	915.636	
103	Ống nhựa HDPE PN12.5 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m		
*	Ống nước Φ20 dày 1.9mm	-	7.545	
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	11.455	
*	Ống nước Φ32 dày 3.0mm	-	18.909	
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	29.182	
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	45.182	
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	71.818	
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	100.455	
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	144.545	
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	216.273	
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	281.455	
*	Ống nước Φ140 dày 12.7mm	m	347.182	
*	Ống nước Φ160 dày 14.6mm	-	456.364	
*	Ống nước Φ180 dày 16.4mm	-	578.818	
*	Ống nước Φ 200 dày 18.2mm	-	714.091	
*	Ống nước Φ 225 dày 20.5mm	-	893.182	

*	Ống nước Φ 250 dày 22.7mm	-	1.116.909	Chưa có công bố hợp quy
104	Ống nhựa HDPE PN16 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m		
*	Ống nước Φ20 dày 2.3mm	-	9.091	
*	Ống nước Φ25 dày 2.8mm	-	13.727	
*	Ống nước Φ32 dày 3.6mm	-	22.636	
*	Ống nước Φ40 dày 4.5mm	-	34.636	
*	Ống nước Φ50 dày 5.6mm	-	53.545	
*	Ống nước Φ63 dày 7.1mm	-	85.273	
*	Ống nước Φ75 dày 8.4mm	-	120.818	
*	Ống nước Φ90 dày 10.1mm	-	173.455	
*	Ống nước Φ110 dày 12.3mm	-	262.545	
*	Ống nước Φ125 dày 14mm	-	336.545	
*	Ống nước Φ140 dày 15.7mm	-	420.545	
*	Ống nước Φ160 dày 17.9mm	-	551.818	
*	Ống nước Φ180 dày 20.1mm	-	697.455	
*	Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	867.545	
*	Ống nước Φ 225 dày 25.2mm	-	1.073.182	
*	Ống nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.325.636	
105	Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN10 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)	m		
*	Ống nước Φ20 dày 2.3mm	-	21.273	
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	37.818	
*	Ống nước Φ32 dày 2.9mm	-	49.182	
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	65.909	
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	96.636	
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	m	154.091	
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	215.182	
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	312.182	
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	499.273	
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	618.182	

*	Ống nước Φ140 dày 11.7mm	-	763.182	Chưa có công bố hợp quy	
*	Ống nước Φ160 dày 14.6mm	-	1.037.273		
106	Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN20 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)	m			
*	Ống nước Φ20 dày 3.4mm	-	26.273		
*	Ống nước Φ25 dày 4.2mm	-	46.455		
*	Ống nước Φ32 dày 5.4mm	-	67.818		
*	Ống nước Φ40 dày 6.7mm	-	105.000		
*	Ống nước Φ50 dày 8.4mm	-	163.273		
*	Ống nước Φ63 dày 10.5mm	-	257.727		
*	Ống nước Φ75 dày 12.5mm	-	365.455		
*	Ống nước Φ90 dày 15.0mm	-	532.545		
*	Ống nước Φ110 dày 18.3mm	-	788.455		
*	Ống nước Φ125 dày 20.8mm	-	1.016.727		
*	Ống nước Φ140 dày 23.3mm	-	1.282.364		
*	Ống nước Φ160 dày 26.6mm	-	1.702.545		
107	Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN25 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)	m			
*	Ống nước Φ20 dày 4.0mm	-	30.455		
*	Ống nước Φ25 dày 5.0mm	-	50.455		
*	Ống nước Φ32 dày 6.4mm	-	77.545		
*	Ống nước Φ40 dày 8.0mm	-	119.818		
*	Ống nước Φ50 dày 10.0mm	-	186.182		
*	Ống nước Φ63 dày 12.6mm	-	299.455		
*	Ống nước Φ75 dày 15.0mm	-	420.818		
*	Ống nước Φ90 dày 18.0mm	-	603.273		
*	Ống nước Φ110 dày 22.0mm	m	905.636		
*	Ống nước Φ125 dày 25.1mm	-	1.217.182		
*	Ống nước Φ140 dày 28.1mm	-	1.596.364		
*	Ống nước Φ160 dày 32.1mm	-	2.076.909		
108	Phụ kiện Ống nhựa chịu nhiệt PPR của Công ty TNHH TB				

Nguyễn Văn...

Nguyễn Văn...

	điện nước Phúc Hà (DEKKO25)			
a	Đầu nổi thẳng (măng sông)	Cái		
*	Φ 20	-	2.818	
*	Φ 25	-	4.727	
*	Φ 32	-	7.273	
*	Φ 40	-	11.636	
*	Φ 50	-	20.909	
*	Φ 63	-	41.818	
*	Φ 75	-	70.091	
*	Φ 90	-	118.636	
*	Φ 110	-	192.364	
b	Đầu nổi ren trong	Cái		
*	Φ 20 – 1/2"	-	34.545	
*	Φ 25 – 1/2"	-	42.273	
*	Φ 25 – 3/4"	-	47.182	
*	Φ 32 – 1"	-	76.818	
*	Φ 40 – 1.1/4"	-	190.455	
*	Φ 50 – 1.1/2"	-	252.727	
*	Φ 63 – 2"	-	511.364	
*	Φ 75 – 2.1/2"	-	728.000	
*	Φ 75 – 2.1/4"	-	728.000	
c	Đầu nổi ren ngoài	Cái		
*	Φ 20 – 1/2"	-	43.636	
*	Φ 25 – 1/2"	-	50.455	
*	Φ 25 – 3/4"	Cái	60.909	
*	Φ 32 – 1"	-	90.000	
*	Φ 40 – 1.1/4"	-	261.818	
*	Φ 50 – 1.1/2"	-	327.273	
*	Φ 63 – 2"	-	554.545	

Chưa có công bố
hợp quy

[Handwritten signatures]

*	Φ 75 – 2.1/2"	-	850.000	Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 75 – 2.1/4"	-	890.909		
<i>d</i>	Đầu nối chuyên bậc PPR	Cái			
	Φ 25-20	-	4.364		
	Φ 32-20	-	6.182		
	Φ 40-20	-	9.545		
	Φ 50-20	-	17.182		
	Φ 32-25	-	6.182		
	Φ 40-25	-	9.545		
	Φ 50-25	-	17.182		
	Φ 63-25	-	33.273		
	Φ 40-32	-	9.545		
	Φ 50-32	-	17.182		
	Φ 63-32	-	33.273		
	Φ 75-32	-	58.091		
	Φ 50-40	-	17.182		
	Φ 63-40	-	33.273		
	Φ 75-40	-	58.091		
	Φ 63-50	-	33.273		
	Φ 75-50	-	58.091		
	Φ 75-63	-	58.091		
	Φ 90-63	-	94.273		
	Φ 90-75	-	94.273		
	Φ 110-50	-	166.909		
	Φ 110-63	-	166.909		
	Φ 110-75	-	166.909		
	Φ 110-90	-	166.909		
<i>d</i>	Nối góc 90°	Cái			
*	Φ 20	-	5.273		

ngân

Chánh

*	Φ 25	-	7.000	Chưa có công bố hợp quy
*	Φ 32	-	12.182	
*	Φ 40	-	20.182	
*	Φ 50	-	35.091	
*	Φ 63	-	107.545	
*	Φ 75	-	140.273	
*	Φ 90	-	220.182	
*	Φ 110	-	397.363	
<i>e</i>	<i>Chếch 45⁰</i>	<i>Cái</i>		
*	Φ 20	-	4.364	
*	Φ 25	-	7.000	
*	Φ 32	-	10.545	
*	Φ 40	-	21.000	
*	Φ 50	-	40.091	
*	Φ 63	-	93.000	
*	Φ 75	-	141.182	
*	Φ 90	-	176.091	
*	Φ 110	-	292.818	
<i>g</i>	<i>Tê</i>	<i>Cái</i>		
*	Φ 20	-	6.182	
*	Φ 25	-	9.545	
*	Φ 32	-	15.727	
*	Φ 40	<i>Cái</i>	25.182	
*	Φ 50	-	50.364	
*	Φ 63	-	120.909	
*	Φ 75	-	151.273	
*	Φ 90	-	239.091	

Nguyễn Văn A *Nguyễn Văn B*

*	Φ 110	-	422.727	Chưa có công bố hợp quy
<i>h</i>	<i>Tê thu</i>	<i>Cái</i>		
*	Φ 25	-	9.545	
*	Φ 32	-	16.818	
*	Φ 40	-	37.000	
*	Φ 50	-	65.727	
*	Φ 63	-	114.273	
*	Φ 75	-	156.455	
*	Φ 90	-	243.818	
*	Φ 110	-	411.727	
<i>e</i>	<i>Côn thu</i>	<i>Cái</i>		
*	Φ 25	-	4.364	
*	Φ 32	-	6.182	
*	Φ 40	-	9.545	
*	Φ 50	-	17.182	
*	Φ 63	-	33.273	
*	Φ 75	-	58.091	
*	Φ 90	-	94.273	
*	Φ 110	-	166.909	
<i>ê</i>	<i>Mặt bích</i>	<i>Cái</i>		
*	Φ 50	-	27.364	
*	Φ 63	-	34.818	
*	Φ 75	<i>Cái</i>	57.455	
*	Φ 90	-	89.818	
*	Φ 110	-	133.182	
<i>f</i>	<i>Rắc co</i>	-		
*	Φ 20	-	34.636	

*	Φ 25	-	53.818	Chưa có công bố hợp quy
*	Φ 32	-	78.182	
*	Φ 40	-	86.364	
*	Φ 50	-	131.909	
g	Rắc co ren ngoài	Cái		
*	Φ 20	-	87.818	
*	Φ 25	-	131.455	
*	Φ 32	-	219.182	
*	Φ 40	-	345.455	
*	Φ 50	-	550.909	
*	Φ 63	-	767.091	
h	Rắc co ren trong	Cái		
*	Φ 20	-	82.364	
i	Van cửa hàm ếch tay nhựa	-		
*	Φ 20	-	135.455	
*	Φ 25	-	186.000	
*	Φ 32	-	213.364	
*	Φ 40	-	328.727	
*	Φ 50	-	544.091	
k	Van cửa đồng tay nhựa	Cái		
*	Φ 20	-	181.364	
*	Φ 25	-	211.909	
*	Φ 32	-	300.727	
l	Van bi tay ba cạnh	Cái		
*	Φ 20	-	356.000	
*	Φ 25	-	375.909	
m	Van bi tay ba cạnh	Cái		
*	Φ 40	-	966.000	

*	Φ 50	-	1.207.545	Chưa có công bố hợp quy	
n	<i>Van bi nhựa</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 20	-	161.364		
*	Φ 25	-	216.545		

109	Ống nhựa HDPE (PE 80) PN6 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m		Chưa có công bố hợp quy	
*	Ống nước Φ32 dày 1.8mm	-	13.182		
*	Ống nước Φ40 dày 1.9mm	-	16.636		
*	Ống nước Φ50 dày 2.4mm	-	25.818		
*	Ống nước Φ63 dày 3.0mm	-	39.909		
*	Ống nước Φ75 dày 3.5mm	-	56.727		
*	Ống nước Φ90 dày 4.3mm	-	91.273		
*	Ống nước Φ110 dày 5.3mm	-	120.364		
*	Ống nước Φ125 dày 6.0mm	-	155.091		
*	Ống nước Φ140 dày 6.7mm	-	192.727		
*	Ống nước Φ160dày 7.7mm	-	253.273		
*	Ống nước Φ180dày 8.6mm	-	318.545		
*	Ống nước Φ 200 dày 9.6mm	-	395.818		
*	Ống nước Φ 225dày 10.8mm	-	499.091		
*	Ống nước Φ 250 dày 11.9mm	-	610.636		
110	Ống nhựa HDPE (PE 80) PN8 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ32 dày 1.9mm	-	13.455		
*	Ống nước Φ40 dày 2.4mm	-	20.091		
*	Ống nước Φ50 dày 3.0mm	-	31.273		
*	Ống nước Φ63 dày 3.8mm	-	49.727		
*	Ống nước Φ75 dày 4.5mm	-	70.364		
*	Ống nước Φ90 dày 5.4mm	-	101.909		

*	Ống nước Φ110 dày 6.6mm	m	148.182	Chưa có công bố hợp quy
*	Ống nước Φ125 dày 7.4mm	-	189.364	
*	Ống nước Φ140 dày 8.3mm	-	237.455	
*	Ống nước Φ160dày 9.5mm	-	309.727	
*	Ống nước Φ180dày 10.7mm	-	392.818	
*	Ống nước Φ 200 dày 11.9mm	-	488.091	
*	Ống nước Φ 225dày 13.5mm	-	616.273	
*	Ống nước Φ 250 dày 14.8mm	-	757.364	
111	Ống nhựa HDPE (PE 80) PN10 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m		
*	Ống nước Φ20 dày 1.8mm	-	7.364	
*	Ống nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.818	
*	Ống nước Φ32 dày 2.4mm	-	15.727	
*	Ống nước Φ40 dày 3.0mm	-	24.273	
*	Ống nước Φ50 dày 3.7mm	-	37.364	
*	Ống nước Φ63 dày 4.7mm	-	59.636	
*	Ống nước Φ75 dày 5.6mm	-	85.273	
*	Ống nước Φ90 dày 6.7mm	-	120.818	
*	Ống nước Φ110 dày 8.1mm	-	182.545	
*	Ống nước Φ125 dày 9.2mm	-	232.909	
*	Ống nước Φ140 dày 10.3mm	-	290.364	
*	Ống nước Φ160dày 11.8mm	-	380.909	
*	Ống nước Φ180dày 13.3mm	-	480.909	
*	Ống nước Φ 200 dày 14.7mm	-	599.455	
*	Ống nước Φ 225dày 16.6mm	-	740.455	
*	Ống nước Φ 250 dày 18.4mm	-	915.636	
112	Ống nhựa HDPE (PE 80) PN12,5 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m		
*	Ống nước Φ20 dày 1.9mm	-	7.545	
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	11.455	
*	Ống nước Φ32 dày 3.0mm	-	18.909	

*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	m	29.182	Chưa có công bố hợp quy	
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	45.182		
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	71.818		
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	100.455		
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	144.545		
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	216.273		
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	281.455		
*	Ống nước Φ140 dày 12.7mm	-	347.182		
*	Ống nước Φ160dày 14.6mm	-	456.364		
*	Ống nước Φ180dày 16.4mm	-	578.818		
*	Ống nước Φ 200 dày 18.2mm	-	714.091		
*	Ống nước Φ 225dày 20.5mm	-	893.182		
*	Ống nước Φ 250 dày 22.7mm	-	1.116.909		
113	Ống nhựa HDPE (PE 80) PN16 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ20 dày 2.3mm	-	9.091		
*	Ống nước Φ25 dày 2.8mm	-	13.727		
*	Ống nước Φ32 dày 3.6mm	-	22.636		
*	Ống nước Φ40 dày 4.5mm	-	34.636		
*	Ống nước Φ50 dày 5.6mm	-	53.545		
*	Ống nước Φ63 dày 7.1mm	-	85.273		
*	Ống nước Φ75 dày 8.4mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ90 dày 10.1mm	-	173.455		
*	Ống nước Φ110 dày 12.3mm	-	262.545		
*	Ống nước Φ125 dày 14mm	-	336.545		
*	Ống nước Φ140 dày 15.7mm	-	420.545		
*	Ống nước Φ160dày 17.9mm	-	551.818		
*	Ống nước Φ180dày 20.1mm	-	697.455		
*	Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	867.545		
*	Ống nước Φ 225dày 25.2mm	-	1.073.182		
*	Ống nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.325.636		

114	Ống nhựa HDPE (PE 100) PN6 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m		Chưa có công bố hợp quy	
*	Ống nước Φ40 dày 1.8mm	-	15.364		
*	Ống nước Φ50 dày 2.0mm	-	21.727		
*	Ống nước Φ63 dày 2.5mm	-	33.909		
*	Ống nước Φ75 dày 2.9mm	-	46.182		
*	Ống nước Φ90 dày 3.5mm	-	84.818		
*	Ống nước Φ110 dày 4.2mm	-	97.273		
*	Ống nước Φ125 dày 4.8mm	-	125.818		
*	Ống nước Φ140 dày 5.3mm	-	157.909		
*	Ống nước Φ160 dày 6.1mm	-	206.909		
*	Ống nước Φ180 dày 6.9mm	-	258.545		
*	Ống nước Φ 200 dày 7.6mm	-	321.091		
*	Ống nước Φ 225 dày 8.6mm	-	402.818		
*	Ống nước Φ 250 dày 9.5mm	-	499.000		
115	Ống nhựa HDPE (PE 100) PN8 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ40 dày 2.4mm	-	16.636		
*	Ống nước Φ50 dày 3.0mm	-	25.818		
*	Ống nước Φ63 dày 3.8mm	-	40.091		
*	Ống nước Φ75 dày 4.5mm	-	57.000		
*	Ống nước Φ90 dày 5.4mm	-	90.000		
*	Ống nước Φ110 dày 6.6mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ125 dày 7.4mm	-	156.000		
*	Ống nước Φ140 dày 8.3mm	-	194.273		
*	Ống nước Φ160 dày 9.5mm	-	255.091		
*	Ống nước Φ180 dày 10.7mm	-	321.182		
*	Ống nước Φ 200 dày 11.9mm	-	400.091		
*	Ống nước Φ 225 dày 13.5mm	-	503.818		
*	Ống nước Φ 250 dày 14.8mm	-	614.818		
116	Ống nhựa HDPE (PE 100) PN10 của Công ty Cổ phần nhựa	m			

Nguyễn Văn Hùng *Đỗ Văn Hùng*

	Bach Đăng			Chưa có công bố hợp quy	
*	Ống nước Φ25 dày 1.9mm	m	9.364		
*	Ống nước Φ32 dày 2.4mm	-	13.182		
*	Ống nước Φ40 dày 3.0mm	-	20.091		
*	Ống nước Φ50 dày 3.7mm	-	30.818		
*	Ống nước Φ63 dày 4.7mm	-	49.273		
*	Ống nước Φ75 dày 5.6mm	-	70.273		
*	Ống nước Φ90 dày 6.7mm	-	99.727		
*	Ống nước Φ110 dày 8.1mm	-	151.091		
*	Ống nước Φ125 dày 9.2mm	-	190.727		
*	Ống nước Φ140 dày 10.3mm	-	238.091		
*	Ống nước Φ160 dày 11.8mm	-	312.909		
*	Ống nước Φ180 dày 13.3mm	-	393.909		
*	Ống nước Φ 200 dày 14.7mm	-	493.636		
*	Ống nước Φ 225 dày 16.6mm	-	606.727		
*	Ống nước Φ 250 dày 18.4mm	-	751.727		
117	Ống nhựa HDPE (PE 100) PN12,5 của Công ty Cổ phần nhựa Bach Đăng	m			
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	9.818		
*	Ống nước Φ32 dày 3.0mm	-	16.091		
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	24.273		
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	37.091		
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	59.727		
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	84.727		
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	120.545		
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	180.545		
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	232.455		
*	Ống nước Φ140 dày 12.7mm	-	288.364		
*	Ống nước Φ160 dày 14.6mm	-	376.273		
*	Ống nước Φ180 dày 16.4mm	-	479.727		
*	Ống nước Φ 200 dày 18.2mm	-	587.818		

Nguyễn Anh

*	Ống nước Φ 225 dày 20.5mm	m	743.091	Chưa có công bố hợp quy
*	Ống nước Φ 250 dày 22.7mm	-	923.909	
118	Ống nhựa HDPE (PE 100) PN16 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m		
*	Ống nước Φ25 dày 2.8mm	-	11.727	
*	Ống nước Φ32 dày 3.6mm	-	18.818	
*	Ống nước Φ40 dày 4.5mm	-	29.182	
*	Ống nước Φ50 dày 5.6mm	-	45.273	
*	Ống nước Φ63 dày 7.1mm	-	71.182	
*	Ống nước Φ75 dày 8.4mm	-	101.091	
*	Ống nước Φ90 dày 10.1mm	-	144.727	
*	Ống nước Φ110 dày 12.3mm	-	218.000	
*	Ống nước Φ125 dày 14mm	-	282.000	
*	Ống nước Φ140 dày 15.7mm	-	349.636	
*	Ống nước Φ160 dày 17.9mm	-	462.364	
*	Ống nước Φ180 dày 20.1mm	-	581.636	
*	Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	727.727	
*	Ống nước Φ 225 dày 25.2mm	-	889.727	
*	Ống nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.106.909	
119	Phụ kiện Ống nhựa HDPE của Công ty cổ phần nhựa Bạch Đằng			
<i>a</i>	<i>Nối thẳng</i>	<i>Cái</i>		
*	Φ 25	-	25.000	
*	Φ 27	-	30.364	
*	Φ 32	-	32.455	
*	Φ 40	-	48.182	
*	Φ 50	-	62.727	
*	Φ 63	-	82.636	
*	Φ 75	-	134.727	
*	Φ 90	-	235.364	

Nguyễn Văn A *Nguyễn Văn B*

b	Nối thu	Cái		Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 32-25	-	30.364		
*	Φ 40-20	-	36.000		
*	Φ 40-32	-	42.818		
*	Φ 50-25	-	44.000		
*	Φ 50-32	-	45.182		
*	Φ 50-40	-	56.727		
*	Φ 63-32	-	75.455		
*	Φ 63-50	-	79.364		
*	Φ 75-63	-	130.545		
*	Φ 90-75	-	222.636		
c	Khâu nối	Cái			
*	Φ 20 x 1/2" RN,RT	-	11.727		
*	Φ 25 – 3/4" RN,RT	-	13.636		
*	Φ 32 – 3/4" RN,RT	-	16.364		
*	Φ 32 – 1" RN,RT	-	16.545		
*	Φ 50 – 1.1/4" RN,RT	-	37.364		
*	Φ 50 – 1.1/2" RN,RT	-	41.636		
*	Φ 50 – 2" RN,RT	-	51.636		
*	Φ 63 – 2" RN,RT	-	63.000		
d	Nối góc 90° (ép phun)	Cái			
*	Φ 20	-	20.636		
*	Φ 25	-	23.727		
*	Φ 32	-	32.455		
*	Φ 40	Cái	51.636		
*	Φ 50	-	66.818		
*	Φ 63	-	112.091		
*	Φ 75	-	158.091		
*	Φ 90	-	268.909		

Chưa có công bố hợp quy

<i>d</i>	<i>Nối góc 90° (Hàn)</i>	<i>Cái</i>		Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 110	-	188.455		
*	Φ 125	-	245.091		
*	Φ 140	-	310.636		
*	Φ 160	-	411.636		
*	Φ 180	-	530.182		
*	Φ 200	-	660.727		
*	Φ 225	-	857.364		
*	Φ 250	-	1.074.182		
<i>e</i>	<i>Nối góc 45° (Hàn)</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 110	-	179.000		
*	Φ 125	-	231.545		
*	Φ 140	-	291.455		
*	Φ 160	-	381.818		
*	Φ 180	-	490.091		
*	Φ 200	-	605.727		
*	Φ 225	-	778.636		
*	Φ 250	-	967.000		
<i>ê</i>	<i>Ba chạc đều (ép phun)</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 25	-	30.091		
*	Φ 32	-	34.909		
*	Φ 40	-	68.182		
*	Φ 50	-	109.273		
*	Φ 63	-	131.000		
*	Φ 75	-	211.818		
*	Φ 90	-	395.364		
<i>f</i>	<i>Ba chạc đều (Hàn)</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 110	-	224.818		
*	Φ 125	-	291.636		

Nguyễn Văn A *Đỗ Văn B*

*	Φ 140	-	368.364	Chưa có công bố hợp quy
*	Φ 160	-	485.909	
*	Φ 180	-	624.091	
*	Φ 200	-	774.182	
*	Φ 225	-	1.001.182	
*	Φ 250	-	1.248.818	
g	Ba chạc thu	Cái		
*	Φ 32-25-32	-	33.727	
*	Φ 40-20-40	-	62.364	
*	Φ 50-25-50	-	75.909	
*	Φ 50-32-50	-	92.182	
*	Φ 63-50-63	-	115.909	
f	Đầu bịt	Cái		
*	Φ 25	-	9.818	
*	Φ 32	-	16.636	
*	Φ 40	-	29.182	
*	Φ 50	-	41.818	
*	Φ 63	-	62.636	
*	Φ 75	-	96.636	
*	Φ 90	-	153.364	
g	Đai khởi thủy	Cái		
*	Φ 32 x 1/2"	-	20.636	
*	Φ 40 x 1/2 - 3/4"	-	30.364	
*	Φ 50 x 1/2 - 3/4"	-	37.091	
*	Φ 63 x 1/2-3/4-1"	-	52.636	
*	Φ 75 x 1/2-3/4-1"	-	66.818	
*	Φ 90 x 1/2"	-	80.000	
*	Φ 90 x 1.1/4-1.1/2"	-	80.000	
*	Φ 90 x 2"	-	82.909	

Nguyễn Văn A *Nguyễn Văn B*

<i>h</i>	<i>Đại khối thủy (ren đồng)</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 50 x 1/2 - 3/4"	-	83.909	Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 100 x 1/2-3/4"	-	184.000		
*	Φ 150 x 1/2-3/4"	-	251.273		
*	Φ 200 x 1/2-3/4"	-	334.818		
<i>i</i>	<i>Đầu nối gắn bích</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 90	-	122.455		
*	Φ 110	-	161.636		
*	Φ 125	-	202.091		
*	Φ 140	-	282.818		
*	Φ 160	-	350.182		
*	Φ 180	-	404.091		
*	Φ 200	-	457.909		
*	Φ 225	-	538.636		
*	Φ 250	-	712.364		

120	Ống nước tráng kẽm	m			
*	ống nước tráng kẽm Φ 15 A1 độ dày 2,0mm	-	21.300	Chưa có công bố hợp quy	
*	ống nước tráng kẽm Φ 20 A1 độ dày 2,0mm	-	28.630		
*	ống nước tráng kẽm Φ 25 A1 độ dày 2,0mm	-	39.850		
*	ống nước tráng kẽm Φ 32 A1 độ dày 2,0mm	-	50.400		
*	ống nước tráng kẽm Φ 40 A1 độ dày 3,0mm	-	63.110		
*	ống nước tráng kẽm Φ 50 A1 độ dày 3,0mm	-	82.350		
*	ống nước tráng kẽm Φ 65 A1 độ dày 3,0mm	-	116.580		
*	ống nước tráng kẽm Φ 80 A1 độ dày 3,0mm	-	136.880		
*	ống nước tráng kẽm Φ 100 A1 độ dày 3,0mm	-	195.420		
*	ống nước tráng kẽm Φ 15 M độ dày 3,0 mm	-	26.980		
*	ống nước tráng kẽm Φ 20 M độ dày 3,0mm	-	34.790		

Nguyễn Văn Hùng *Nguyễn Văn Hùng*

*	ống nước tráng kẽm Φ 25 M độ dày 3,0mm	m	53.740	Chưa có công bố hợp quy	
*	ống nước tráng kẽm Φ 32 M độ dày 3,0mm	-	69.130		
*	ống nước tráng kẽm Φ 40 M độ dày 3,0mm	-	79.610		
*	ống nước tráng kẽm Φ 50 M độ dày 4,0mm	-	112.170		
*	ống nước tráng kẽm Φ 65 M độ dày 4,0mm	-	143.390		
*	ống nước tráng kẽm Φ 80 M độ dày 4,0mm	-	186.510		
*	ống nước tráng kẽm Φ 100 M độ dày 5,0mm	-	272.060		
121	Phụ kiện Ống thép tráng kẽm				
a	Cút	Cái			
*	Φ 15	-	5.455		
*	Φ 20	-	5.909		
*	Φ 25	-	9.545		
*	Φ 32	-	14.545		
*	Φ 40	-	19.091		
*	Φ 50	-	29.091		
*	Φ 66	-	49.091		
*	Φ 80	-	70.000		
*	Φ 100	-	122.727		
b	Tê	Cái			
*	Φ 15	-	6.364		
*	Φ 20	-	9.091		
*	Φ 25	-	12.727		
*	Φ 32	-	19.091		
*	Φ 40	-	25.455		
*	Φ 50	-	39.091		
*	Φ 66	-	67.273		
*	Φ 80	-	92.727		
*	Φ 100	-	165.455		

c	Mãng sông	Cải		
*	Φ 15	-	5.455	
*	Φ 20	-	5.909	
*	Φ 25	-	8.182	
*	Φ 32	-	11.818	
*	Φ 40	-	14.545	
*	Φ 50	-	24.545	
*	Φ 66	-	40.000	
*	Φ 80	-	52.727	
*	Φ 100	-	86.364	
d	Rắc co	Cải		
*	Φ 15	-	11.818	
*	Φ 20	-	14.545	
*	Φ 25	-	22.727	
*	Φ 32	-	30.000	
*	Φ 40	-	40.000	
*	Φ 50	-	55.455	
*	Φ 66	-	100.000	
*	Φ 80	-	150.909	
*	Φ 100	-	255.455	
đ	Côn	Cải		
*	Φ 20	-	5.455	
*	Φ 25	-	8.182	
*	Φ 32	-	11.818	
*	Φ 40	-	14.545	
*	Φ 50	-	22.727	
*	Φ 66	-	43.636	
*	Φ 80	-	53.636	

Chưa có công bố
hợp quy

*	Φ 100	-	88.182		
<i>e</i>	<i>Chếch</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 15	-	5.455		
*	Φ 20	-	6.364		
*	Φ 25	-	10.000		
*	Φ 32	-	14.545		
*	Φ 40	-	20.000		
*	Φ 50	-	30.000		
*	Φ 66	-	54.545		
*	Φ 80	-	70.000		
*	Φ 100	-	129.091		

122	Ống nước và phụ tùng ống uPVC - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM& XD Bình Tiến - Số nhà 145, tổ 3, phường Đề Thám, TP. Cao Bằng)				
1	Ống uPVC				
*	Ống nước uPVC Φ 21	m			
	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	5.100		
	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	-	8.200		
*	Ống nước uPVC Φ 27	-			
	DN 27 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	6.300		
	DN 27 x 1,6 - PN 12,5 - C1	-	9.500		
	DN 27 x 2,0 - PN 12,5 - C2	-	10.400		
*	Ống nước uPVC Φ 34	-			
	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	8.200		
	DN 34 x 1,7 - PN 12,5 - C1	-	12.000		
	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	m	14.300		
*	Ống nước uPVC Φ 42	-			
	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	-	12.200		
	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	-	16.400		
	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	m	18.300		

Đã công bố hợp
quy

*	Ống nước uPVC Φ 48	-		Đã công bố hợp quy	
	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	-	14.300		
	DN 48 x 1,9 - PN 8 - C1	-	19.500		
	DN 48 x 2,0 - PN 10 - C2	-	22.100		
*	Ống nước uPVC Φ 60	-			
	DN 60 x 1,4 - PN 5 - Thoát	-	18.600		
	DN 60 x 1,9 - PN 6 - C1	-	27.700		
	DN 60 x 2,3 - PN 8 - C2	-	31.600		
*	Ống nước uPVC Φ 75	-			
	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	-	24.200		
	DN 75 x 1,9 - PN 5 - C0	-	29.700		
	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	-	34.500		
	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	-	44.300		
	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	-	54.100		
*	Ống nước uPVC Φ 90	-			
	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	-	30.610		
	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	-	34.400		
	DN 90 x 1,8 - PN 5 - C1	-	42.100		
	DN 90 x 1,8 - PN 6 - C2	-	50.200		
	DN 90 x 1,8 - PN 8 - C3	-	63.900		
*	Ống nước uPVC Φ 110	-			
	DN 110 x 1,8 - PN 4 - Thoát	-	41.800		
	DN 110 x 2,2 - PN 5 - C0	-	51.000		
	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	-	59.600		
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	-	76.400		
	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	-	93.200		
*	Ống nước uPVC Φ 125	-			
	DN 125 x 3,0 - PN 6 - C1	-	76.500		
	DN 125 x 3,9 - PN 8 - C2	-	98.500		
	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	m	119.500		

[Handwritten signatures]

*	Ống nước uPVC Φ 140	-		Đã công bố hợp quy	
	DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	-	94.700		
	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	-	121.700		
	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	-	150.300		
*	Ống nước uPVC Φ 160	-			
	DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	-	123.700		
	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	-	156.600		
	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	-	197.000		
*	Ống nước uPVC Φ 180	-			
	DN 160 x 5,5 - PN 8 - C2	-	198.000		
	DN 160 x 6,9 - PN 10 - C3	-	244.900		
*	Ống nước uPVC Φ 200	-			
	DN 200 x 4,7 - PN 6 - C1	-	189.600		
	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	-	248.100		
	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	-	303.300		
*	Ống nước uPVC Φ 225	-			
	DN 225 x 5,3 - PN 6 - C1	-	240.900		
	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2	-	308.300		
	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3	-	380.100		
*	Ống nước uPVC Φ 250	-			
	DN 250 x 5,9 - PN 6 - C1	-	295.900		
	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2	-	381.900		
	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3	-	470.700		
*	Ống nước uPVC Φ 280	-			
	DN 280 x 6,6 - PN 6 - C1	-	370.600		
	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2	m	477.000		
	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3	-	587.100		
*	Ống nước uPVC Φ 315	-			
	DN 315 x 7,4 - PN 6 - C1	-	467.000		
	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2	m	604.200		

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng

	DN 315 x 9,7 - PN 10 - C3	-	747.400	Đã công bố hợp quy
*	Ống nước uPVC Φ 355	-		
	DN 355 x 8,4 - PN 6 - C1	-	596.100	
	DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2	-	763.600	
	DN 355 x 13,6 - PN 10 - C3	-	944.200	
*	Ống nước uPVC Φ 400	-		
	DN 400 x 9,4 - PN 6 - C1	-	750.900	
	DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2	-	972.000	
	DN 400 x 19,1 - PN 12,5 - C3	-	1.475.300	
2	Phụ tùng ống uPVC			
a	Nối thẳng	Cái		
	Nối 20 D	-	600	
	Nối 25 D	-	1.100	
	Nối 32 D	-	1.300	
	Nối 40 D	-	5.600	
	Nối 50 D	-	7.200	
	Nối 50 M	-	3.200	
	Nối 63 D	-	11.000	
	Nối 63 M	-	5.400	
	Nối 75 D	-	19.100	
	Nối 75 M	-	8.700	
	Nối 90 D	-	31.000	
	Nối 90 M	-	13.900	
	Nối 110 M	-	24.000	
	Nối 125 TC	-	34.000	
	Nối 140 TC	-	46.400	
	Nối 160 TC	-	67.600	
	Nối 180 TC	-	87.400	
	Nối 200 TC	-	11.000	
b	Nối ren trong	Cái		
	Nối 20 RT 21D	-	1.800	

	Nội 25 RT 27D	-	1.600	Đã công bố hợp quy	
	Nội 32 RT 34D	-	1.800		
	Nội 40 RT 42D	-	2.800		
	Nội 50 RT 49D	-	3.900		
c	Nội ren ngoài	Cái			
	Nội 20 RN 21D	-	800		
	Nội 25 RN 27D	-	1.100		
	Nội 32 RN 34D	-	1.900		
	Nội 40 RN 42D	-	2.700		
	Nội 50 RN 49D	-	3.900		
d	Nội giảm (chuyên bậc)	Cái			
	Nội giảm 25x20 D	-	1.000		
	Nội giảm 32x20 D	-	1.300		
	Nội giảm 32x25 D	-	1.500		
	Nội giảm 40x20 D	-	1.500		
	Nội giảm 40x25 D	-	1.800		
	Nội giảm 40x32 NK	-	2.300		
	Nội giảm 40x32 TC	-	2.000		
	Nội giảm 50x20 NK	-	2.500		
	Nội giảm 50x25 D	-	2.400		
	Nội giảm 50x32 D	-	2.400		
	Nội giảm 50x40 NK	-	3.300		
	Nội giảm 50x40 TC	-	2.800		
	Nội giảm 63x25 D	-	3.800		
	Nội giảm 63x32 D	-	3.800		
	Nội giảm 63x40 NK	Cái	4.800		
	Nội giảm 63x50 NK	-	4.800		
	Nội giảm 63x50 TC	-	3.800		
	Nội giảm 75x40 NK	-	5.700		
	Nội giảm 75x50 NK	-	5.800		
	Nội giảm 75x63 TC	-	6.700		

Nguyễn Văn A *Nguyễn Văn B*

	Nồi giảm 90x40 NK	-	10.000	Đã công bố hợp quy	
	Nồi giảm 90x50 NK	-	8.300		
	Nồi giảm 90x63 D	-	25.700		
	Nồi giảm 90x63 M	-	1.393.700		
	Nồi giảm 90x75 NK	-	2.130.370		
	Nồi giảm 90x75 TC	-	1.715.450		
	Nồi giảm 110x63 D	-	2.628.010		
	Nồi giảm 110x63 M	-	2.159.960		
	Nồi giảm 110x75 NK	-	3.293.180		
	Nồi giảm 110x90 NK	-	2.725.910		
	Nồi giảm 110x90 TC	-	4.155.910		
	Nồi giảm 125x110 TC	-	30.100		
	Nồi giảm 140x125 TC	-	42.500		
	Nồi giảm 160x140 TC	-	60.500		
	Nồi giảm 180x160 TC	-	80.500		
	Nồi giảm 200x180 TC	-	114.400		
đ	Tê (ba chạc 90độ)	Cái			
	Tê 20 D	-	1.600		
	Tê 25 D	-	2.700		
	Tê 32 D	-	3.500		
	Tê 40 D	-	5.100		
	Tê 50 D	-	14.900		
	Tê 50 M	-	6.300		
	Tê 63 D	-	23.100		
	Tê 63 M	-	11.400		
	Tê 75 D	Cái	43.600		
	Tê 75 M	-	17.300		
	Tê 90 D	-	42.500		
	Tê 90 M	-	25.700		
	Tê 110 D	-	60.800		
	Tê 110 M	-	43.300		

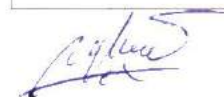
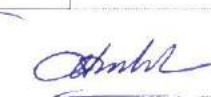
Cyber *Đinh*

	Tê 140 M	-	109.900	Đã công bố hợp quy	
	Tê 160 M	-	120.700		
	Tê 225 D	-	558.400		
<i>e</i>	Tê rút (ba chạc 90 độ giảm)	Cái			
	Tê 25x20 D	-	1.900		
	Tê 32x20 D	-	2.300		
	Tê 32x25 D	-	2.900		
	Tê 40x20 D	-	3.300		
	Tê 40x25 D	-	3.800		
	Tê 40x32 D	-	8.100		
	Tê 50x20 NK	-	5.200		
	Tê 50x25 NK	-	5.600		
	Tê 50x32 NK	-	5.800		
	Tê 50x40 NK	-	14.400		
	Tê 63x25 D	-	7.600		
	Tê 63x32 D	-	8.600		
	Tê 63x40 D	-	19.100		
	Tê 63x50 NK	-	22.500		
	Tê 75x32 NK	-	12.700		
	Tê 75x40 NK	-	13.500		
	Tê 75x50 NK	-	15.300		
	Tê 75x63 NK	-	17.100		
	Tê 90x50 NK	-	43.400		
	Tê 90x63 D	-	31.800		
	Tê 90x63 M	-	23.900		
	Tê 90x75 NK	Cái	51.700		
	Tê 110x50 NK	-	74.400		
	Tê 110x63 D	-	89.600		
	Tê 110x63 M	-	37.300		
	Tê 110x75 NK	-	79.400		
	Tê 110x90 NK	-	107.100		

<i>ê</i>	<i>Tê cong (ba chạc 90độ)</i>	<i>Cái</i>		Đã công bố hợp quy
	Tê cong 63 M	-	14.300	
	Tê cong 90 M	-	55.200	
	Tê cong 110 M	-	104.500	
<i>f</i>	<i>Chữ Y (ba chạc 45độ)</i>	<i>Cái</i>		
	Y 63 M	-	12.400	
	Y 75 M	-	24.900	
	Y 90 M	-	30.900	
	Y 110 M	-	44.000	
	Y 140 M	-	147.100	
	Y 160 M	-	213.200	
<i>g</i>	<i>Rắc co (khớp nối sông)</i>	<i>Cái</i>		
	Rắc co 20 NK	-	7.100	
	Rắc co 25 NK	-	9.600	
	Rắc co 32 NK	-	15.100	
	Rắc co 40 NK	-	22.100	
	Rắc co 50 NK	-	31.400	
	Rắc co 63 NK	-	46.700	
<i>h</i>	<i>Van cầu</i>	<i>Cái</i>		
	Van cầu 20 NK	-	10.500	
	Van cầu 25 NK	-	16.300	
	Van cầu 32 NK	-	22.600	
	Van cầu 40 NK	-	35.800	
	Van cầu 50 NK	-	45.400	
	Van cầu 63 NK	-	83.400	
<i>i</i>	<i>Van một chiều</i>	<i>Cái</i>		
	Van 1 chiều 25 NK	-	15.700	
	Van 1 chiều 32 NK	-	19.400	
	Van 1 chiều 40 NK	-	36.200	
	Van 1 chiều 50 NK	-	48.400	
	Van 1 chiều 63 NK	-	89.800	

<i>k</i>	<i>Cơ 90° (nối góc 90°)</i>	<i>Cải</i>		
	Φ 20 D	-	1.100	
	Φ 25 D	-	1.500	
	Φ 32 D	-	2.200	
	Φ 40 D	-	3.500	
	Φ 50 D	-	10.400	
	Φ 50 M	-	6.500	
	Φ 63 D	-	17.600	
	Φ 63 M	-	7.200	
	Φ 75 D	-	28.300	
	Φ 75 M	-	14.900	
	Φ 90 D	-	29.500	
	Φ 90 M	-	20.000	
	Φ 110 D	-	32.100	
	Φ 110 M	-	42.500	
	Φ 125 TC	-	64.500	
	Φ 140 TC	-	91.600	
	Φ 140 M	-	73.700	
	Φ 160 D	-	92.100	
	Φ 160 M	-	219.400	
	Φ 160 TC	-	133.300	
	Φ 180 TC	-	182.500	
	Φ 200 TC	-	279.100	
	Φ 225 D	-	437.700	
<i>l</i>	<i>Cơ 45° (nối góc 45°)</i>	<i>Cải</i>		
	Φ 20 D	-	1.000	
	Φ 25 D	-	1.300	
	Φ 32 D	-	1.800	
	Φ 40 D	-	2.400	

Đã công bố hợp
quy

	Φ 50 D	-	8.000	Đã công bố hợp quy
	Φ 50 M	-	4.200	
	Φ 63 D	-	13.300	
	Φ 63 M	-	6.800	
	Φ 75 D	-	25.600	
	Φ 75 M	-	9.700	
	Φ 90 D	-	22.800	
	Φ 90 M	-	15.300	
	Φ 110 D	-	41.000	
	Φ 110 M	-	24.600	
	Φ 125 TC	-	61.400	
	Φ 140 M	-	54.000	
	Φ 140 D	-	116.900	
	Φ 140 TC	-	86.900	
	Φ 160 M	-	79.900	
	Φ 160 D	-	198.200	
	Φ 160 TC	-	126.500	
	Φ 180 TC	-	173.100	
	Φ 200 TC	-	213.300	
<i>m</i>	<i>Có rút (nối góc 90° giảm)</i>	<i>Cái</i>		
	Co 25x20 D	-	1.800	Chưa có công bố hợp quy
	Co 32x25 D	-	3.000	
<i>n</i>	<i>Có 3 nhánh</i>	<i>Cái</i>		
	Co 20 D	-	1.500	
	Co 25 D	-	2.800	
123	Ống và phụ tùng ống PP-R - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	m		
1	Ống PP-R	m		
*	<i>Ống nước PP-R Φ 20</i>	<i>m</i>		

	DN 20 x 1,9 - PN 10 - Lạnh	m	18.100	Chưa có công bố hợp quy
	DN 20 x 3,4 - PN 20 - Nóng	-	29.000	
*	Ống nước PP-R Φ 25	-		
	DN 25 x 2,3 - PN 10 - Lạnh	-	27.500	
	DN 25 x 4,2 - PN 20 - Nóng	-	44.600	
*	Ống nước PP-R Φ 32	-		
	DN 32 x 2,9 - PN 10 - Lạnh	-	43.600	
	DN 32 x 5,4 - PN 20 - Nóng	-	72.800	
*	Ống nước PP-R Φ 40	-		
	DN 40 x 3,7 - PN 10 - Lạnh	-	69.100	
	DN 40 x 6,7 - PN 20 - Nóng	-	112.500	
*	Ống nước PP-R Φ 50	-		
	DN 50 x 4,6 - PN 10 - Lạnh	-	106.800	
	DN 50 x 8,3 - PN 20 - Nóng	-	174.300	
*	Ống nước PP-R Φ 63	-		
	DN 63 x 5,8 - PN 10 - Lạnh	-	168.700	
	DN 63 x 10,5 - PN 20 - Nóng	-	276.800	
*	Ống nước PP-R Φ 75	-		
	DN 75 x 6,8 - PN 10 - Lạnh	-	285.000	
	DN 75 x 12,5 - PN 20 - Nóng	-	572.000	
*	Ống nước PP-R Φ 90	-		
	DN 90 x 8,2 - PN 10 - Lạnh	-	600.000	
	DN 90 x 15,0 - PN 20 - Nóng	-	821.000	
*	Ống nước PP-R Φ 110	-		
	DN 110 x 10,0 - PN 10 - Lạnh	m	897.000	
	DN 110 x 18,3 - PN 20 - Nóng	-	1.424.000	
*	Ống nước PP-R Φ 160	-		
	DN 160 x 14,6 - PN 10 - Lạnh	-	2.032.000	
	DN 160 x 26,6 - PN 20 - Nóng	-	3.300.000	
2	Phụ tùng ống PP-R			

a	Nối thẳng	Cái		Chưa có công bố hợp quy	
	Φ 20	-	5.300		
	Φ 25	-	7.700		
	Φ 32	-	9.700		
	Φ 40	-	20.000		
	Φ 50	-	30.000		
	Φ 63	-	55.000		
	Φ 75	-	111.000		
	Φ 90	-	173.000		
	Φ 110	-	289.000		
	Φ 160	-	665.000		
b	Nối ren trong	Cái			
	Nối ren trong 20x1/2"	-	51.000		
	Nối ren trong 20x3/4"	-	68.000		
	Nối ren trong 25x1/2"	-	57.000		
	Nối ren trong 25x3/4"	-	68.000		
	Nối ren trong 32x3/4"	-	109.000		
	Nối ren trong 32x1"	-	232.000		
	Nối ren trong 40x1"	-	302.000		
	Nối ren trong 40x1.1/4"	-	302.000		
	Nối ren trong 50x1.1/2"	-	310.000		
	Nối ren trong 63x2"	-	515.000		
	Nối ren trong 75x2.1/2"	-	1.165.000		
c	Nối ren ngoài	Cái			
	Nối ren ngoài 20x1/2"	-	58.000		
	Nối ren ngoài 20x3/4"	-	82.000		
	Nối ren ngoài 25x1/2"	-	59.000		
	Nối ren ngoài 25x3/4"	-	83.000		
	Nối ren ngoài 32x1"	-	262.000		
	Nối ren ngoài 40x1.1/4"	-	334.000		

Nguyễn Văn A *Chánh Văn Phòng*

	Nối ren ngoài 50x1.1/2"	-	463.000	Chưa có công bố hợp quy	
	Nối ren ngoài 63x2"	-	556.000		
	Nối ren ngoài 75x2.1/2"	-	1.450.000		
d	Khớp nối sống (rắc co) ren trong	Cái			
	Khớp nối ren trong 20x1/2"	-	140.000		
	Khớp nối ren trong 25x3/4"	-	188.000		
	Khớp nối ren trong 32x1"	-	274.000		
	Khớp nối ren trong 40x1.1/4"	-	451.000		
	Khớp nối ren trong 50x1.1/2"	-	773.000		
	Khớp nối ren trong 63x2"	-	1.292.000		
d	Khớp nối sống (rắc co) ren ngoài	Cái			
	Khớp nối ren ngoài 20x1/2"	-	158.000		
	Khớp nối ren ngoài 25x3/4"	-	201.000		
	Khớp nối ren ngoài 32x1"	-	280.000		
	Khớp nối ren ngoài 40x1.1/4"	-	503.000		
	Khớp nối ren ngoài 50x1.1/2"	-	845.000		
d	Nối giảm	Cái			
	Nối giảm 25x20	-	6.500		
	Nối giảm 32x20	-	8.900		
	Nối giảm 32x25	-	10.500		
	Nối giảm 40x20	-	14.500		
	Nối giảm 40x25	-	15.500		
	Nối giảm 40x32	Cái	16.500		
	Nối giảm 50x20	-	25.500		
	Nối giảm 50x25	-	27.000		
	Nối giảm 50x32	-	27.500		
	Nối giảm 50x40	-	32.500		

Nguyễn Văn A *Đỗ Văn B*

	Nồi giảm 63x20	-	50.000	Chưa có công bố hợp quy	
	Nồi giảm 63x25	-	54.500		
	Nồi giảm 63x32	-	58.500		
	Nồi giảm 63x40	-	60.500		
	Nồi giảm 63x50	-	62.500		
	Nồi giảm 75x32	-	70.000		
	Nồi giảm 75x40	-	77.000		
	Nồi giảm 75x50	-	77.000		
	Nồi giảm 75x63	-	121.000		
	Nồi giảm 90x40	-	120.000		
	Nồi giảm 90x50	-	155.000		
	Nồi giảm 90x63	-	163.000		
	Nồi giảm 90x25	-	170.000		
	Nồi giảm 110x50	-	243.000		
	Nồi giảm 110x63	-	287.000		
	Nồi giảm 110x75	-	292.000		
	Nồi giảm 110x90	-	294.000		
	Nồi giảm 160x110	-	958.000		
<i>e</i>	Khớp nối sông (rắc co hàn)	Cái			
	Φ 20	-	73.000		
	Φ 25	-	105.000		
	Φ 32	-	119.000		
	Φ 40	Cái	170.000		
	Φ 50	-	170.000		
<i>ê</i>	Nắp bịt (khóa) hàn	Cái			
	Φ 20	-	11.000		
	Φ 25	-	13.000		

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng

	Φ 32	-	15.000	Chưa có công bố hợp quy
	Φ 40	-	20.000	
	Φ 50	-	51.000	
	Φ 63	-	65.000	
	Φ 75	-	74.000	
	Φ 90	-	195.000	
f	Tê đều (ba chạc 90°)	Cái		
	Φ 20	-	8.100	
	Φ 25	-	12.000	
	Φ 32	-	19.000	
	Φ 40	-	35.000	
	Φ 50	-	60.000	
	Φ 63	-	125.000	
	Φ 75	-	290.000	
	Φ 90	-	475.000	
	Φ 110	-	708.000	
	Φ 160	-	1.541.000	
g	Tê ren trong	Cái		
	Tê ren trong 20x1/2"	-	56.000	
	Tê ren trong 20x3/4"	-	81.000	
	Tê ren trong 25x1/2"	-	58.000	
	Tê ren trong 25x3/4"	-	77.000	
	Tê ren trong 32x1"	-	250.000	
h	Tê ren ngoài	Cái		
	Tê ren ngoài 20x1/2"	-	66.000	
	Tê ren ngoài 20x3/4"	-	87.000	
	Tê ren ngoài 25x1/2"	-	73.000	

Nguyễn Văn A *Trần Văn B*

	Tê ren ngoài 25x3/4"	-	88.000	Chưa có công bố hợp quy	
i	Nắp khóa ren ngoài	Cái			
	Nắp khóa ren ngoài 20x1/2"	-	8.900		
	Nắp khóa ren ngoài 25x3/4"	-	11.000		
k	Van xoay	Cái			
	Van xoay 20	-	186.000		
	Van xoay 25	-	292.000		
	Van xoay 32	-	301.000		
	Van xoay 40	-	455.000		
	Van xoay 50	-	604.000		
	Van xoay 63	-	1.015.000		
	Van xoay 75	-	1.250.000		
	Van xoay 90	-	2.100.000		
l	Van bi gạt nóng	Cái			
	Van bi gạt nóng 20	-	106.000		
	Van bi gạt nóng 25	-	129.000		
	Van bi gạt nóng 32	-	250.000		
	Van bi gạt nóng 40	-	501.000		
	Van bi gạt nóng 50	-	780.000		
	Van bi gạt nóng 63	-	1.415.000		
m	Van bi gạt lạnh	Cái			
	Van bi gạt lạnh 20	-	68.000		
	Van bi gạt lạnh 25	Cái	83.000		
	Van bi gạt lạnh 32	-	126.000		
	Van bi gạt lạnh 40	-	186.000		
	Van bi gạt lạnh 50	-	312.000		
	Van bi gạt lạnh 63	-	513.000		

Nguyễn Văn

Nguyễn Văn

<i>n</i>	<i>Co 45° (nối góc 45°)</i>	<i>Cái</i>		Chưa có công bố hợp quy	
	Φ 20	-	6.500		
	Φ 25	-	9.700		
	Φ 32	-	14.500		
	Φ 40	-	26.500		
	Φ 50	-	45.500		
	Φ 63	-	93.000		
	Φ 75	-	153.000		
	Φ 90	-	254.000		
	Φ 110	-	455.000		
	Φ 160	-	906.000		
<i>o</i>	<i>Co 90° (nối góc 90°)</i>	<i>Cái</i>			
	Φ 20	-	6.100		
	Φ 25	-	9.700		
	Φ 32	-	15.000		
	Φ 40	-	28.000		
	Φ 50	-	57.000		
	Φ 63	-	89.000		
	Φ 75	-	182.000		
	Φ 90	-	314.000		
	Φ 110	<i>Cái</i>	564.000		
	Φ 160	-	1.489.000		
<i>p</i>	<i>Co 90° ren ngoài</i>	<i>Cái</i>			
	Co 90° ren ngoài 20x1/2"	-	61.000		
	Co 90° ren ngoài 20x3/4"	-	94.000		
	Co 90° ren ngoài 25x1/2"	-	71.000		
	Co 90° ren ngoài 25x3/4"	-	88.000		

Signature

Signature

	Co 90° ren ngoài 32x3/4"	-	112.000	Chưa có công bố hợp quy	
	Co 90° ren ngoài 32x1"	-	278.000		
q	Co 90° ren trong	Cái			
	Co 90° ren trong 20x1/2"	-	52.000		
	Co 90° ren trong 20x3/4"	-	72.000		
	Co 90° ren trong 25x1/2"	-	59.000		
	Co 90° ren trong 25x3/4"	-	73.000		
	Co 90° ren trong 32x3/4"	-	109.000		
	Co 90° ren trong 32x1"	-	250.000		
r	Co 90° giảm (nối góc giảm)	Cái			
	Co 90° giảm 25x20	-	8.900		
	Co 90° giảm 32x20	-	13.000		
	Co 90° giảm 32x25	-	15.000		
s	Nắp bịt (khóa) hàn	Cái			
	Φ 20°	-	11.000		
	Φ 25°	-	13.000		
	Φ 32°	-	15.000		
	Φ 40°	-	20.000		
	Φ 50°	-	51.000		
	Φ 63°	-	67.000		
	Φ 75°	-	120.000		
	Φ 90°	-	195.000		
t	Tê đều (ba chạc 90°)	Cái			
	Φ 20°	-	7.300		
	Φ 25°	-	12.000		
	Φ 32°	-	19.000		
	Φ 40°	-	35.000		

nguyên *thanh*

	Φ 50°	-	60.000	Chưa có công bố hợp quy	
	Φ 63°	-	125.000		
	Φ 75°	-	290.000		
	Φ 90°	-	475.000		
	Φ 110°	-	708.000		
	Φ 160°	-	1.900.000		
u	Tê 90° ren trong	Cái		Chưa có công bố hợp quy	
	Φ 20x1/2"	-	56.000		
	Φ 20x3/4"	-	81.000		
	Φ 25x1/2"	-	58.000		
	Φ 25x3/4"	-	77.000		
	Φ 32x1"	-	250.000		
v	Tê 90° ren ngoài	Cái		Chưa có công bố hợp quy	
	Φ 20x1/2"	-	66.000		
	Φ 20x3/4"	-	95.000		
	Φ 25x1/2"	-	73.000		
	Φ 25x3/4"	-	88.000		
124	Ống HDPE - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	m		Chưa có công bố hợp quy	
*	Ống HDPE Φ 20	-			
	DN 20 x 2,0 PN 16,0	-	7.800		
	DN 20 x 2,3 PN 20,0	-	9.000		
*	Ống HDPE Φ 25				
	DN 25 x 2,0 PN 12,5	-	10.000		
	DN 25 x 2,3 PN 16,0	-	11.500	Chưa có công bố hợp quy	
	DN 25 x 3,0 PN 20,0	-	14.200		
*	Ống HDPE Φ 32				
	DN 32 x 2.0 PN 10	-	13.100		

Signature *Signature*

	DN 32 x 2,4 PN 12,5	m	15.500	Chưa có công bố hợp quy	
	DN 32 x 3,0 PN 15,0	-	18.700		
	DN 32 x 3,6 PN 20,0	-	22.000		
*	<i>Ống HDPE Φ 40</i>				
	DN 40 x 2,0 PN 8	-	16.500		
	DN 40 x 2,4 PN 10,0	-	19.700		
	DN 40 x 3,0 PN 12,5	-	23.900		
	DN 40 x 3,7 PN 16,0	-	28.900		
	DN 40 x 4,5 PN 20,0	-	34.400		
*	<i>Ống HDPE Φ 50</i>				
	DN 50 x 2,4 PN 8	-	25.100		
	DN 50 x 3,0 PN 10	-	30.400		
	DN 50 x 3,7 PN 12,5	-	37.000		
	DN 50 x 4,6 PN 16,0	-	44.900		
	DN 50 x 5,6 PN 20	-	53.200		
*	<i>Ống HDPE Φ 63</i>				
	DN 63 x 3,0 PN 8	-	39.400		
	DN 63 x 3,8 PN 10	-	48.500		
	DN 63 x 4,7 PN 12,5	-	58.900		
	DN 63 x 5,8 PN 16	-	71.000		
	DN 63 x 7,1 PN 20,0	-	85.000		
*	<i>Ống HDPE Φ 75</i>				
	DN 75 x 3,6 PN 8	m	55.600		
	DN 75 x 4,5 PN 10	-	68.400		
	DN 75 x 5,6 PN 12,5	-	83.400		
	DN 75 x 6,8 PN 16	-	99.100		
	DN 75 x 8,4 PN 20	-	119.500		

Nguyễn Văn

Nguyễn Văn

*	Ống HDPE Φ 90	m		Chưa có công bố hợp quy	
	DN 90 x 4,3 PN 8	-	79.800		
	DN 90 x 5,4 PN 10	-	98.400		
	DN 90 x 6,7 PN 12,5	-	119.500		
	DN 90 x 8,2 PN 16	-	143.600		
	DN 90 x 10,1 PN 20	-	172.300		
*	Ống HDPE Φ 110				
	DN 110 x 4,2 PN 6	-	96.400		
	DN 110 x 5,3 PN 8	-	119.700		
	DN 110 x 6,6 PN 10	-	146.400		
	DN 110 x 8,1 PN 12,5	-	177.100		
	DN 110 x 10,0 PN 16	-	213.000		
*	Ống HDPE Φ 125				
	DN 125 x 4,8 PN 6	-	124.200		
	DN 125 x 6,0 PN 8	-	153.000		
	DN 125 x 7,4 PN 10	-	186.800		
	DN 125 x 9,2 PN 12,5	-	228.200		
	DN 125 x 11,4 PN 16	-	276.300		
*	Ống HDPE Φ 140				
	DN 140 x 5,4 PN 6	-	156.700		
	DN 140 x 6,7 PN 8	-	191.600		
	DN 140 x 8,3 PN 10	-	234.500		
	DN 140 x 10,3 PN 12,5	-	285.700		
	DN 140 x 12,7 PN 16	-	344.400		
*	Ống HDPE Φ 160				
	DN 160 x 6,2 PN 6	-	205.600		
	DN 160 x 7,7 PN 8	-	251.300		

Nguyễn Văn Hùng *Đỗ Văn Hùng*

	DN 160 x 9,5 PN 10	m	306.000	Chưa có công bố hợp quy	
	DN 160 x 11,8 PN 12,5	-	373.000		
	DN 160 x 14,6 PN 16	-	452.100		
*	<i>Ống HDPE Φ 180</i>				
	DN 180 x 6,9 PN 6	-	256.000		
	DN 180 x 8,6 PN 8	-	315.800		
	DN 180 x 10,7 PN 10	-	387.100		
	DN 180 x 13,3 PN 12,5	-	473.400		
	DN 180 x 16,4 PN 16	-	571.500		
*	<i>Ống HDPE Φ 200</i>				
	DN 200 x 7,7 PN 6	-	317.500		
	DN 200 x 9,6 PN 8	-	391.300		
	DN 200 x 11,9 PN 10	-	477.600		
	DN 200 x 14,7 PN 12,5	-	580.600		
	DN 200 x 18,2 PN 16	-	704.800		
*	<i>Ống HDPE Φ 225</i>				
	DN 225 x 8,6 PN 6	-	398.900		
	DN 225 x 10,8 PN 8	-	494.400		
	DN 225 x 13,4 PN10	-	605.800		
	DN 225 x 16,6 PN 12,5	-	737.300		
	DN 225 x 20,5 PN 16	-	892.000		
*	<i>Ống HDPE Φ 250</i>				
	DN 250 x 9,6 PN 6	m	494.300		
	DN 250 x 11,9 PN 8	-	605.100		
	DN 250 x 14,8 PN 10	-	742.400		
	DN 250 x 18,4 PN12,5	-	908.300		
	DN 250 x 22,7 PN 16	-	1.097.100		

125	Tôn lợp SUNTEK (Tôn thường)	m²			
*	- EC-11 dày 0,35mm 11 sóng	-	92.727	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	- EC-11 dày 0,40mm 11sóng	-	100.909		
*	- EC-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	109.091		
*	- EK-106 dày 0,35mm 6 sóng	-	93.636		
*	- EK-106 dày 0,40mm 6 sóng	-	101.818		
*	- EK-106 dày 0,45mm 6 sóng	-	110.000		
*	- EK-108 dày 0,35mm 5 sóng	-	91.818		
*	- EK-108 dày 0,40mm 5 sóng	-	99.091		
*	- EK-108 dày 0,45mm 5 sóng	-	106.364		
139	Tôn lợp SUNTEK (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm A/Z50, sơn POLYESTE)	m²			
*	- ELOK 420 dày 0,45mm G550	-	150.909		
*	- ESEAM 480 dày 0,45mm G340	-	140.000		
140	Tôn lợp SUNTEK (Tôn chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50)	m²			
*	- EPU1 dày 0,35mm 11 sóng	-	185.455		
*	- EPU1 dày 0,40mm 11 sóng	-	193.636		
*	- EPU1 dày 0,45mm 11 sóng	-	200.909		
*	- EPU1 dày 0,35mm 6 sóng	-	182.727		
*	- EPU1 dày 0,40mm 6 sóng	-	190.909		
*	- EPU1 dày 0,45mm 6 sóng	-	198.182		
126	Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn SUNTEK	m			
*	- Khô rộng 300mm, độ dày 0,35mm	-	30.909	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	- Khô rộng 400mm, độ dày 0,35mm	-	39.091		
*	- Khô rộng 600mm, độ dày 0,35mm	-	55.455		
*	- Khô rộng 300mm, độ dày 0,40mm	-	33.636		
*	- Khô rộng 400mm, độ dày 0,40mm	-	42.727		
*	- Khô rộng 600mm, độ dày 0,40mm	-	60.909		
*	- Khô rộng 300mm, độ dày 0,45mm	-	35.455		

*	- Khô rộng 400mm, độ dày 0,45mm	m	45.455	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	- Khô rộng 600mm, độ dày 0,45mm	-	65.455		
127	Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z150, sơn polyester, G550)	m ²			
*	- AC-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	163.636		
*	- AC-11 dày 0,47mm 11 sóng	-	167.273		
*	- ATEK-1000 dày 0,45mm 6 sóng	-	164.545		
*	- ATEK-1000 dày 0,47mm 6 sóng	-	168.182		
*	- ATEK-1088 dày 0,45mm 5 sóng	-	160.000		
*	- ATEK-1088 dày 0,47mm 5 sóng	-	164.545		
128	Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550)	m ²			
*	- AD-11 dày 0,42mm 11 sóng	-	153.636		
*	- AD-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	157.273		
*	- AD-06 dày 0,42mm 6 sóng	-	154.545		
*	- AD-06 dày 0,45mm 6 sóng	-	158.182		
*	- AD-06 dày 0,42mm 5 sóng	-	150.909		
*	- AD-06 dày 0,45mm 5 sóng	-	154.545		
129	Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G300)	m ²			
*	- ADTILE dày 0,42mm 6 sóng giả ngói	-	164.545		
130	Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550/G340)	m ²			
*	- ALOK 420 màu dày 0,45mm	-	205.455		
*	- ALOK 420 màu dày 0,47mm	-	210.909		
*	- ASEAM 480 màu dày 0,45mm	-	187.273		
*	- ASEAM 480 màu dày 0,47mm	-	191.818		
131	Tôn AUSTNAM (tôn chống nóng chống chong, chống ồn dày 18mm, tôn mạ A/z150)	m ²			
*	- APU1 dày 0,45mm 11 sóng	-	250.909		
*	- APU1 dày 0,47mm 11 sóng	-	254.545		

*	- APU1 dày 0,45mm 06 sóng	-	247.273	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy
*	- APU1 dày 0,47mm 06 sóng	-	251.818	
132	Tôn AUSTNAM (tôn chống nóng chống, chống ồn dày 18mm, tôn mạ A/z100)	m²		
*	- ADPU1 dày 0,40mm 11 sóng	-	236.364	
*	- ADPU1 dày 0,42mm 11sóng	-	240.909	
*	- ADPU1 dày 0,40mm 06 sóng	-	232.727	
*	- ADPU1 dày 0,42mm 06sóng	-	237.273	
133	Tôn AUSTNAM (tấm lợp chống nóng chống, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550)	m²		
*	- AR-EPS – 0,40/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	305.455	
*	- AR-EPS – 0,45/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	317.273	
*	- AR-EPS – 0,40/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	316.364	
*	- AR-EPS – 0,45/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	325.455	
134	Tấm vách chống nóng chống, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340	m²		
*	- AP-EPS – 0,35/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	262.727	
*	- AP-EPS – 0,40/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	271.818	
*	- AP-EPS – 0,40/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	280.000	
*	- AP-EPS – 0,45/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	288.182	
135	Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn AUSTNAM	m		
*	- Khô rộng 300mm, độ dày 0,42mm	-	46.364	
*	- Khô rộng 400mm, độ dày 0,42mm	-	60.000	
*	- Khô rộng 600mm, độ dày 0,42mm	-	86.364	
*	- Khô rộng 300mm, độ dày 0,45mm	-	50.000	
*	- Khô rộng 400mm, độ dày 0,45mm	-	64.545	
*	- Khô rộng 600mm, độ dày 0,45mm	-	93.636	
*	- Khô rộng 300mm, độ dày 0,47mm	-	50.909	
*	- Khô rộng 400mm, độ dày 0,47mm	m	66.364	
*	- Khô rộng 600mm, độ dày 0,47mm	-	96.364	

ghe

Ambl

136	Vật tư phụ				
*	- Đai bắt tôn Alok	Chiếc	9.000		
*	- Vít 65mm	-	2.300		
*	- Vít 45mm	-	1.700		
*	- Vít 20mm	-	1.200		
*	- Vít bắt đai	-	691		
*	- Keo Silicone	Hộp	48.000		
Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy bạc Alufilm + 5.000đ/m ²					

137	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x10	m	245.000		
138	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x12	-	275.000		
139	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nhóm 4	m ²	2.050.000		
140	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ giồi	-	2.500.000		
141	Cửa đi dưới pa nô trên kính 5mm gỗ giồi	-	2.450.000		
142	Cửa đi, cửa sổ chớp gỗ giồi	-	2.500.000		
143	Cửa đi, cửa sổ kính gỗ giồi	-	2.450.000		
144	Cửa kính gỗ nhóm 4	-	1.750.000		
145	Nẹp khuôn cửa gỗ giồi	m	35.000		

	KHUNG NHÔM CỬA KÍNH:				
	LOẠI CỬA ĐỂ CHỮ U				
146	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, để U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	m ²	560.000		
147	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, để U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .	-	525.000		

	- Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.			Chưa có công bố hợp quy	
148	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	610.000		
149	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	630.000		
150	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	m ²	610.000		
151	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	693.000		
152	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	600.000		
153	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	580.000		

nguyên *thanh*

154	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	660.000	Chưa có công bố hợp quy	
155	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	680.000		
156	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	m ²	660.000		
157	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	750.000		
	LOẠI CỬA ĐỂ SẠP				
158	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	600.000		
159	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	580.000		
160	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm:	-	650.000		

ngheer *Chinh*

	- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.				
161	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, để sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	670.000		
162	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, để sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	650.000		
163	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, để sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	m ²	735.000		
164	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, để sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	640.000		
165	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, để sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	620.000		

Chưa có công bố
hợp quy

(Handwritten signatures)

166	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, để sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	700.000	Chưa có công bố hợp quy
167	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, để sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	725.000	
168	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, để sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	700.000	
169	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, để sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	m ²	780.000	
VÁCH NGĂN CÓ LÙA ĐỂ U				
170	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, có cửa lùa để U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	504.000	
171	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, có cửa lùa để U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	590.000	

Chị em Anh

172	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, có cửa lùa để U: - Bàn nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	560.000	Chưa có công bố hợp quy	
173	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, có cửa lùa để U: - Bàn nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	640.000		
VÁCH NGĂN CÓ LÙA ĐỂ SẬP					
174	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, có cửa lùa để sập: - Bàn nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	m ²	550.000		
175	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, có cửa lùa để sập: - Bàn nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	630.000		
176	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, có cửa lùa để sập: - Bàn nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	600.000		
177	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, có cửa lùa để sập: - Bàn nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	700.000		

178	Sắt vuông 10x10 đến 18x18(thép đặc)	Kg	13.486	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
179	Sắt vuông 18, 20 (thép rộng)	-	14.070		
180	Sắt hộp 50 x 50	-	14.070		
181	Sắt ống Φ 60	-	14.070		
182	Sắt ống Φ 80	kg	14.070		



183	Cửa sắt xếp có bít tôn	m ²	460.000	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
184	Cửa sắt xếp không bít tôn	-	370.000		
185	Thuốc nổ AĐ1	kg	40.000		
186	Kíp đốt số 8	cái	2.250		
187	Dây cháy chậm	m	4.800	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
188	Tấm nhựa loại 60x60 cm	m ²	60.000		
189	Tấm nhựa rộng 18 cm	-	40.000		
190	Tấm nhựa + khung xương loại 60 x 60	-	125.000		

191	Cột điện ly tâm	Cột		Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	LT 7A ,7m.KT gốc 253, KT ngọn 160	-	1.280.000		
*	LT 7B ,7m KT gốc 253, KT ngọn 160	-	1.410.000		
*	LT 7,5A ,7,5m KT gốc 260, KT ngọn 160	-	1.380.000		
*	LT 7,5B ,7,5m KT gốc 260, KT ngọn 160	-	1.600.000		
*	LT 7,5C ,7,5m KT gốc 262, KT ngọn 160	-	1.630.000		
*	LT 8,5A, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160	-	1.770.000		
*	LT 8,5B, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160	-	2.080.000		
*	LT 8,5C, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160	-	2.400.000		
*	LT10A, 10m ,KT gốc 323, KT ngọn 190	-	2.400.000		
*	LT10B, 10m, KT gốc 323, KT ngọn 190	-	2.600.000		
*	LT10C, 10m, KT gốc 323, KT ngọn 190	-	2.760.000		
*	LT12A, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	3.620.000		
*	LT12B, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	4.330.000		
*	LT12C, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	5.510.000		
*	LT14B, (G4 -N10) dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190	-	10.360.000		
*	LT14C, (G4 -N10) dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190	-	11.910.000		

nguyên

Thanh

*	LT16B, (G6 -N10) dài 16m, KT gốc 403, KT ngọn 190	-	11.730.000		
*	LT16C, (G6 -N10) dài 16m, KT gốc 403, KT ngọn 190	-	14.150.000		
*	LT18B, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT gốc 429, KT ngọn 190	Cột	13.110.000		
*	LT18C, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT gốc 429, KT ngọn 190	-	15.870.000		
*	LT20B, (G10 -N10) dài 20m,KT gốc 456, KT ngọn 190	-	15.130.000		
*	LT20C, (G10 -N10) dài 20m, KT gốc 456, KT ngọn 190	-	17.950.000		
192	Cột điện vuông	Cột		Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	H 7,5A, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.310.000		
*	H 7,5B, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.500.000		
*	H 7,5C, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.620.000		
*	H 8,5A, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	1.570.000		
*	H 8,5B, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	1.830.000		
*	H 8,5C, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	2.010.000		
*	H 6,5A, Dài 6,5m KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	1.090.000		
*	H 6,5B, Dài 6,5m KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	1.340.000	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
193	Ống cống	Cái			
*	Cống Φ 1.500, BT mác 200, dài 1m	-	2.347.000		
*	Cống Φ 400, BT mác 200, dài 2m	-	650.000		
*	Cống Φ 600, BT mác 200, dài 2m	-	1.090.000		
*	Cống Φ 750, BT mác 200, một lớp thép, dài 1m	-	870.000		
*	Cống Φ 750, BT mác 200, một lớp thép, dài 2m	-	1.710.000		
*	Cống Φ 1.000, BT mác 200, dài 1m	-	1.635.000		
*	Cống Φ 1.250, BT mác 200, dài 1m	-	2.230.000		
194	Dây điện và cáp điện công ty cổ phần cáp điện Việt Nam-CADIVI	m			
Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V: TCVN 6610-3					

(Chữ ký và dấu)

*	VC – 0,5-(F0,80) - 300/500V	-	1.630	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy
*	VC – 1,0-(F1,13) - 300/500V	-	2.710	
Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC -0,6/1kV: TCCS 10C:2011 (ruột đồng)				
*	VCmd - 2x1-(2x32/0.2)-0,6/1KV	-	5.550	
*	VCmd - 2x1,5-(2x30/0.25)- 0,6/1KV	-	7.920	
*	VCmd -2x2,5 -(2x50/0.25)- 0,6/1KV	-	12.900	
Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V: TCCS 6610-5 (ruột đồng)				
*	VCmo - 2x1-(2x32/0.2)-300/500V	-	6.450	
*	VCmo - 2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	-	9.090	
*	VCmo - 2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V	-	33.100	
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)				
*	CV-1,5 (7/0,52) – 450/750V	-	4.160	
*	CV-2,5 (7/0,67) – 450/750V	-	6.780	
*	CV-10 (7/1,35) – 450/750V	-	25.000	
*	CV-50 (19/1,8) – 450/750V	-	112.800	
*	CV-240 (61/2,25) – 450/750V	-	567.100	
*	CV-300 (61/2,52) – 450/750V	-	711.300	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)				
*	CVV-1,0 (1x7/0,425) – 0,6/1KV	m	4.660	
*	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1KV	-	6.010	
*	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1KV	-	17.690	
*	CVV-25 – 0,6/1KV	-	63.600	
*	CVV-50 – 0,6/1KV	-	117.800	
*	CVV-95 – 0,6/1KV	-	230.100	
*	CVV-150 – 0,6/1KV	-	356.000	
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)				
*	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) -300/500V	-	13.350	

*	CVV-2x4 (2x7/0,85) -300/500V	-	28.400	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy
*	CVV-2x10 (2x7/1,35) -300/500V	-	63.200	
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)				
*	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) -300/500V	-	17.630	
*	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) -300/500V	-	26.100	
*	CVV-3x6 (3x7/1,04) -300/500V	-	54.500	
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)				
*	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) -300/500V	-	22.400	
*	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) -300/500V	-	33.200	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)				
*	CVV-2x16 - 0,6/1kV	-	98.000	
*	CVV-2x25 - 0,6/1kV	-	142.100	
*	CVV-2x150 - 0,6/1kV	-	744.000	
*	CVV-2x185 - 0,6/1kV	-	926.100	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)				
*	CVV-3x16 - 0.6/1kv	-	135.700	
*	CVV-3x50 - 0.6/1kv	-	365.500	
*	CVV-3x95 - 0.6/1kv	-	710.400	
*	CVV-3x120 - 0.6/1kv	-	919.700	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)				
*	CVV-4x16 - 0.6/1kv	m	174.200	
*	CVV-4x25 - 0.6/1kv	-	263.500	
*	CVV-4x50 - 0.6/1kv	-	481.600	
*	CVV-4x120 - 0.6/1kv	-	1.218.500	
*	CVV-4x185 - 0.6/1kv	-	1.810.900	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, vỏ PVC)				
*	CVV-3x16+1x10(3x7/1,7+1x7/1,35)	m	163.700	

[Handwritten signatures]

*	CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kv	-	241.100	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy
*	CVV-3x50 +1x25 - 0.6/1kv	-	428.600	
*	CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kv	-	826.800	
*	CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kv	-	1.090.500	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)				
*	CVV/DATA - 25 - 0.6/1kv	-	87.200	
*	CVV/DATA - 50 - 0.6/1kv	-	146.100	
*	CVV/DATA - 95 - 0.6/1kv	-	261.500	
*	CVV/DATA - 240 - 0.6/1kv	-	625.800	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)				
*	CVV/DSTA - 2x4 - 0.6/1kv	-	44.900	
*	CVV/DSTA - 2x10 - 0.6/1kv	-	78.600	
*	CVV/DSTA - 2x50 - 0.6/1kv	-	273.000	
*	CVV/DSTA - 2x150 - 0.6/1kv	-	805.200	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)				
*	CVV/DSTA - 3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kv	-	73.800	
*	CVV/DSTA - 3x16 - 0.6/1kv	-	151.700	
*	CVV/DSTA - 3x50 - 0.6/1kv	-	389.000	
*	CVV/DSTA - 3x185 - 0.6/1kv	-	1.442.000	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
*	CVV/DSTA - 3x4+1x2,5 - 0.6/1kv	m	65.300	
*	CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0.6/1kv	-	182.500	
*	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0.6/1kv	-	457.700	
*	CVV/DSTA - 3x240+1x150 - 0.6/1kv	-	2.262.700	
Dây đồng trần xoắn (TCVN)				
*	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 đến ≤ 10mm ² C-10	Kg	258.500	

*	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 đến ≤ 50mm ² C-50	-	261.000	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy
Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
*	DK-CVV- 2x4 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	m	38.100	
*	DK-CVV- 2x10 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	-	76.700	
*	DK-CVV- 2x35 - 0.6/1kv	-	206.400	
Cáp điều khiển - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
*	DVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 0.6/1kv	m	14.110	
*	DVV - 10x2,5 (10x7/0,67) - 0.6/1kv	-	76.300	
*	DVV - 19x4 (19x7/0,52) - 0.6/1kv	-	218.400	
*	DVV - 37x2,5 (37x7/0,67) - 0.6/1kv	-	268.800	
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng)				
*	DVV/Sc - 3x1,5 (3x7/0,52) - 0.6/1kv	m	26.700	
*	DVV/Sc - 8x2,5 (8x7/0,67) - 0.6/1kv	-	74.800	
*	DVV/Sc - 30x2,5 (30x7/0,67) - 0.6/1kv	-	236.800	
Cáp trung thế treo -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)				
*	CX1/WB-95-12/20(24)kV	m	294.100	
*	CX1/WB-240-12/20(24)kV	-	692.000	
Cáp trung thế có màn chắn kim loại có giáp bảo vệ -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
*	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	m	464.100	
*	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	-	3.498.100	
Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC				
*	AV-16 - 0.6/1kV	m	6.470	
*	AV- 35 - 0.6/1kV	-	11.870	
*	AV-120 - 0.6/1kV	-	37.000	
*	AV- 500 - 0.6/1kV	-	147.200	

Cáp vặn xoắn hạ thế 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy
*	LV- ABC - 2x50 - 0.6/1kV	-	39.500	
Cầu dao				
*	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	cái	33.100	
*	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	cái	42.300	
*	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	cái	67.800	
*	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 30A-3P	cái	65.700	
Ống luồn dây điện				
*	Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA16M (ống 2,9m)	ống	18.600	
*	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA16H (ống 2,9m)	ống	23.700	
*	Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF16 (cuộn 50m)	cuộn	183.500	
*	Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF20 (cuộn 50m)	cuộn	208.100	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
*	CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	mét	70.400	
*	CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	mét	600.100	

195	Dây điện và cáp điện Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú	m			
a	Dây điện đơn Trần Phú 1 sợi	-			
*	- 1x1 mm	-	2.400		
*	- 1x1,5 mm	-	3.690		
*	- 1x2,5 mm	-	5.780		
*	- 1x4 mm	-	8.980		
*	- 1x6 mm	-	13.250		
b	Dây điện đơn Trần Phú dây mềm nhiều sợi	-			
*	- 1x1mm	-	2.550		
*	- 1 x 1,5 mm	-	3.850		
*	- 1 x2,5 mm	-	6.180		
*	- 1 x 4 mm	-	9.680		

Nguyễn Văn Phú *Chánh*

*	-	1 x 6 mm	m	14.050	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy
*	-	1 x 10 mm	-	25.220	
*	-	1 x 16 mm	-	39.250	
*	-	1 x 25 mm	-	59.580	
c	Dây điện đôi Trần Phú (dây dẹt)		-		
*	-	2 x 0,5 mm	-	3.340	
*	-	2 x 0,7 mm	-	4.290	
*	-	2 x 0,75 mm	-	4.510	
*	-	2 x 1,0 mm	-	6.060	
*	-	2 x 1,5 mm	-	8.310	
*	-	2 x 2,5 mm	-	13.610	
*	-	2 x 4 mm	-	20.990	
*	-	2 x 6 mm	-	31.160	
d	Dây điện dân dụng bọc PVC chất lượng cao.		-		Không nằm trong danh mục các sản
*		Dây đơn 1 x 0,75 (24/0,2)	m	1.745	
*		Dây đơn 1 x 1 (32/0,2)	-	2.318	
*		Dây đơn 1 x 1,5 (32/0,25)	-	3.500	
*		Dây đơn 1 x 2,5 (50/0,25)	-	5.618	
*		Dây đơn 1 x 4 (80/0,25)	-	8.800	
*		Dây đơn 1 x 6 (120/0,25)	-	12.773	
*		Dây dẹt 2 x 0,75 (24/0,2)	-	4.100	
*		Dây dẹt 2 x 1 (32/0,2)	-	5.509	
*		Dây dẹt 2 x 1,5 (32/0,25)	-	7.555	
*		Dây dẹt 2 x 2,5 (50/0,25)	-	12.373	
*		Dây dẹt 2 x 4 (80/0,25)	-	19.082	
*		Dây dẹt 2 x 6 (120/0,25)	-	28.327	
e	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC: 0,6/1 kV.		-		Không nằm trong danh mục các sản
*		1 x 16 (7/1,7)	-	34.620	
*		1 x 25 (7/2,13)	-	51.940	
*		1 x 35 (7/2,51)	-	72.060	

[Signature] *[Signature]*

*	1 x 50 (7/3,0)	m	100.500	phẩm công bố hợp quy	
*	1 x 70 (19/2,13)	-	137.400		
*	1 x 95 (19/2,51)	-	189.000		
*	1 x 120 (19/2,80)	-	236.800		
*	1 x 150 (37/2,25)	-	293.600		
*	1 x 185 (37/2,51)	-	364.720		
*	1 x 240 (37/2,84)	-	465.800		
*	1 x 300 (61/2,51)	-	591.340		
*	1 x 400 (61/2,90)	-	802.900		
f	Cáp treo hạ thế Cu/XLPE/PVC: 0,6/1 kV.	m			
*	2 x 4	-	20.890		
*	2 x 6	-	29.800		
*	2 x 10	-	47.950		
*	2 x 16	-	72.850		
*	2 x 25	-	112.400		
*	3 x 4	-	30.800		
*	3 x 6	-	43.250		
*	3 x 10	-	68.360		
*	3 x 16	-	104.200		
*	3 x 25	-	161.260		
*	3 x 35	-	219.600		
*	3 x 50	-	309.850		
*	3 x 70	-	421.600		
*	3 x 95	-	580.200		
*	3 x 120	-	719.950		
*	3 x 4 + 1 x 2,5	-	37.100		
*	3 x 6 + 1 x 4	-	51.800		
*	3 x 10 + 1 x 6	-	81.000		
*	3 x 16 + 1 x 10	-	124.300		
*	3 x 25 + 1 x 10	-	181.600		
*	3 x 25 + 1 x 16	-	193.600		

Không nằm trong
danh mục các sản




*	3 x 35 + 1 x 16	m	251.600	phẩm công bố hợp quy
*	3 x 35 + 1 x 25	-	268.400	
*	3 x 50 + 1 x 25	-	351.900	
*	3 x 50 + 1 x 35	-	373.200	
*	3 x 70 + 1 x 35	-	489.200	
*	3 x 70 + 1 x 50	-	517.800	
*	3 x 95 + 1 x 50	-	672.660	
*	3 x 95 + 1 x 70	-	713.800	
*	3 x 120 + 1 x 70	-	853.100	
*	3 x 120 + 1 x 95	-	905.600	
*	3 x 150 + 1 x 95	-	1.091.300	
*	3 x 150 + 1 x 120	-	1.137.400	
*	3 x 185 + 1 x 95	-	1.309.300	
*	3 x 185 + 1 x 120	-	1.355.600	
*	3 x 240 + 1 x 120	-	1.663.900	
*	3 x 240 + 1 x 150	-	1.722.200	
*	3 x 300 + 1 x 150	-	2.130.000	
*	3 x 300 + 1 x 185	-	2.155.800	
*	4 x 4	-	39.400	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy
*	4 x 6	-	59.100	
*	4 x 10	-	89.400	
*	4 x 16	-	136.600	
*	4 x 25	-	212.400	
*	4 x 35	-	289.900	
*	4 x 50	-	409.500	
*	4 x 70	-	558.200	
*	4 x 95	-	768.800	
*	4 x 120	-	954.400	
*	4 x 150	-	1.201.800	
*	4 x 185	-	1.492.800	
*	4 x 240	-	1.905.000	

*	4 x 300	m	2.233.200		
---	---------	---	-----------	--	--

196	Dây điện và cáp điện công ty TNHH ROBOT	m		Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
a	Dây đơn cứng	-			
*	VC 1,0mm ²	-	2.730		
*	VC 2,5mm ²	-	6.300		
*	VC 4,0mm ²	-	10.200		
*	VC 5,0mm ²	-	12.800		
*	VC 7,0mm ²	-	17.800		
b	Dây đơn mềm	-			
*	VCm 0,5mm ²	-	1.600		
*	VCm 1,0mm ²	-	2.830		
*	VCm 2,0mm ²	m	5.260		
*	VCm 4,0mm ²	-	10.000		
*	VCm 6,0mm ²	-	14.900		
c	Dây đôi mềm	-			
*	VCm 2x0,25mm ²	-	1.850		
*	VCm 2x0,75mm ²	-	4.130		
*	VCm 2x1,0mm ²	-	5.430		
*	VCm 2x1,5mm ²	-	7.720		
*	VCm 2x 2,5mm ²	-	12.650		
d	Dây nhiều pha mềm				
*	Dây 2 pha VVCm 1,0 mm2	-	7.500		
*	Dây 2 pha VVCm 2,5 mm2	m	15.400		
*	Dây 2 pha VVCm 6,0 mm2	-	36.600		
*	Dây 3 pha VVCm 1.0 mm2	-	10.500		

iq hieu *Hmbw*

*	Dây 3 pha VVCm 2,5 mm2	-	23.300	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy
*	Dây 3 pha VVCm 6,0 mm2	-	51.800	
*	Dây 4 pha VVCm 1,0 mm2	-	12.800	
*	Dây 4 pha VVCm 2,5 mm2	-	30.200	
*	Dây 4 pha VVCm 6,0 mm2	-	67.800	
d	Cáp điện lực	m		
*	CV 1,0mm2	-	2.970	
*	CV 3,5mm2	-	8.780	
*	CV 6,0mm2	-	14.430	
*	CV 10mm2	-	24.500	
*	CV 16mm2	-	36.500	
*	CV 25mm2	m	57.000	
*	CV 38mm2	-	87.000	
*	CV 60mm2	-	139.000	
*	CV 100mm2	-	235.000	
*	CV 150mm2	-	358.000	
*	CV 200mm2	-	460.000	
*	CV 3000mm2	-	712.000	
e	Cáp điện lực 2 ruột CVV			
*	CVV 2x1,5mm2	-	11.350	
*	CVV 2x3,5mm2	-	23.200	
*	CVV 2x6mm2	-	35.000	
*	CVV 2x10mm2	-	57.000	
*	CVV 2x16mm2	-	83.310	
*	CVV 2x22mm2	-	113.000	
*	CVV 2x35mm2	-	175.500	
*	CVV 2x70mm2	-	335.000	

f	Ồ cắm công tắc âm tường ROBOT				
*	Bộ công tắc 3/3 - 1 chiều GS1	Bộ	39.000	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	Bộ công tắc 1/2 - 1 chiều GS2	-	37.000		
*	Bộ công tắc 1/2 - 1 chiều GS2-2	-	42.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/2 - 1 chiều GS2x2-1	-	61.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/2 - 2 chiều GS2x2-2	-	71.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3-1	-	34.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3x2-1	-	55.000		
*	Bộ 3 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3x3-1	-	76.000		
*	Bộ 3 công tắc 1/3 - 2 chiều GS3x3-2	-	91.000		
*	Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 GPS3	-	45.000		
*	Bộ 1 ổ cắm 1/3 + 1 công tắc 1/3 - 1 chiều GPS2S3-1	-	57.500		
*	Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 + 1 công tắc 1/2 - 1 chiều GPS3S2-1	-	69.000		
*	Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 + 1 công tắc 1/2 - 2 chiều GPS3S2-2	-	74.000		
*	Bộ 2 ổ cắm đa năng 1/2 GPS3x2	Bộ	77.000		
*	Bộ 2 ổ cắm 1/3 GPS2x2	-	63.100		
*	Bộ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt GFS2	-	110.000		
197	Cỏ nhung nhật	m ²	70.000		

198	Xí bệt công ty CPVL và DV xây dựng BMC				
*	Xí bệt 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A2020 ; Quy cách 680*390*740)	Bộ	1.413.636	Chưa có công bố hợp quy	
*	Xí bệt 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A005 ; Quy cách 710*420*610)	-	2.322.727		
*	Xí bệt 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A17; Quy cách 750*410*645)	-	2.322.727		
*	Xí bệt 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A63 ; Quy cách 710*410*610)	-	2.413.636		

Nguyễn Văn Hùng *Trần Văn Hùng*

*	Xi bột 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP B6167 ; Quy cách 700*380*775)	-	2.050.000		
199	Lavabo-công ty CPVL và DV xây dựng BMC	Bộ			
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP B304 ; Quy cách 500*420*810)	-	575.455	Chưa có công bố hợp quy	
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP A207 ; Quy cách 500*426*830)	-	530.000		
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân lưng (mã SP 027 ; Quy cách 500*420*520)	-	530.000		
200	Sen vòi -công ty CPVL và DV xây dựng BMC	Bộ			
*	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phong + ống thải (mã SP H 3025A/QW01; Quy cách Đồng, mạ Chrome)	-	820.909	Chưa có công bố hợp quy	
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, gá đỡ (mã SP H 3025B/QW02 ; Quy cách Đồng, mạ Chrome)	-	774.545		
*	Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xi phong + ống thải (mã SP PZ01; Quy cách Đồng mạ Chrome)	Bộ	757.273		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, gá đỡ (mã SP PZ02; Quy cách Đồng mạ Chrome)	-	757.273		
*	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường (mã SP H3034 ; Quy cách Đồng, mạ Chrome)	-	565.455		
*	Vòi xịt + dây + gá đỡ (mã SP S104; Quy cách Thân nhựa mạ)	Bộ	156.364		
*	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phong + ống thải (mã TY 01; Quy cách mạ Chrome -Niken)	-	848.182		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, gá đỡ (mã TY 02 ; Quy cách mạ Chrome -Niken)	-	838.182		
201	Sản phẩm bột nắp rơi êm của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	Bộ			
*	Bột VI107 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	2.300.000	Chưa có công bố hợp quy	
*	Bột V02.3 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	2.400.000		
*	Bột AR5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	2.800.000		
*	Bột VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	1.870.000		

*	Bê-t VI88 (PK 2 nhả-n, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	-	2.200.000	Chưa có công bố hợp quy	
*	Bê-t VT34 (PK 2 nhả-n, nắp rơi êm)	-	1.770.000		
*	Bê-t VT34 (PK 2 nhả-n, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	-	2.100.000		
202	Sản phẩm bê-t phổ thông của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	-			
*	Bê-t VI77 (PK tay gạt, nắp nhự-a)	-	1.310.000		
*	Bê-t VI77 (PK tay gạt, nắp nhự-a) + chậ-u VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.640.000		
*	Bê-t VI44 (PK tay gạt, nắp nhự-a)	-	1.270.000		
*	Bê-t VI44 (PK tay gạt, nắp nhự-a) + chậ-u VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.600.000		
*	Bê-t VI28 (PK 1 nhả-n siêu nhẹ, nắp nhự-a)	-	1.470.000		
*	Bê-t VI28 (PK 1 nhả-n siêu nhẹ, nắp nhự-a) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.800.000		
*	Bê-t VI66 (PK 2 nhả-n, nắp nhự-a)	Bộ	1.670.000	Chưa có công bố hợp quy	
*	Bê-t VI66 (PK 2 nhả-n, nắp nhự-a) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	2.000.000		
*	Bê-t VII8M (PK 2 nhả-n, nắp nhự-a)	-	1.570.000		
*	Bê-t VII8M (PK 2 nhả-n, nắp nhự-a) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.900.000		
203	Chậ-u rửa của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	Cái			
*	Chậ-u VTL2, VTL3N, VTL3, VI1T (giá GC1)	-	330.000		
*	Chậ-u góc, chậ-u trẻ em	-	282.000		
*	Chậ-u bàn âm CA1 (giá đỡ)	-	840.000		
*	Chậ-u bàn dương CD1, CD2 ; chậ-u bàn âm CA2 (giá đỡ)	-	682.000		
*	Chậ-u + chân VI5 (chân chậ-u treo tường, giá GC1)	-	790.000		
*	Chậ-u + chân V02.3	-	740.000		
*	Chậ-u HL4-600 + chân V02.3L	-	981.000		
*	Chậ-u + chân VTL4	-	1.085.000		

nguyen

thanh

*	Chậu VU6, VU6M	-	930.000		
*	Chậu VU7, VU7M	-	1.000.000		
*	Chậu VU9, VU9M	-	1.070.000		
204	Tiểu Nam, tiểu Nữ, xí xôm, sản phẩm khác của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	Cái			
*	Tiểu Nam TT1, TT3, TT7	-	350.000	Chưa có công bố hợp quy	
*	Tiểu Nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, gá GC1)	-	1.400.000		
*	Tiểu Nam VT5, TT5 (cụm gioăng JT1, gá GC1)	-	964.000		
*	Tiểu nữ VB3, VB5	-	790.000		
*	Xí xôm ST8, ST8M	-	385.000		
*	Kết treo VI15 (phụ kiện tay gạt)	cái	630.000		
*	Phụ kiện phòng tắm 8 chi tiết	Bộ	526.000		
205	Chân chậu của Công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	-		Chưa có công bố hợp quy	
*	Chân chậu VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, TE	Bộ	350.000		
*	Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600	Cái	526.000		

206	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại I, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m ²	250.000	Chưa có công bố hợp quy	
207	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	230.000		
208	Trần thạch cao giắt cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	280.000		

[Handwritten signatures]

209	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m ²	260.000	Chưa có công bố hợp quy	
210	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	220.000		
211	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	230.000		
212	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	190.000		
213	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	200.000		

214	Cửa nhựa lõi thép nhãn hiệu Phúc Hưng Windows			Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
	Mẫu sản phẩm	Đơn giá (VNĐ/m²)		Đơn giá PKKK(GQ) VNĐ/Bộ	
		Kính đơn 5mm trắng	Kính an toàn 6,38mm trắng		
I	Hệ cửa sổ				
1	Vách kính cố định, ô thoáng cửa sổ, cửa đi.				
	- KT 2,4x0,4 (0,96 m²)	900.000	1.100.000		

	- KT 1,0x1,5 (1,5 m ²)	800.000	1.000.000		Chưa có công bố hợp quy		
II	Hệ cửa sổ						
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt			250.000			
	- KT 1,0x1,2 (1,2 m ²)	1.290.000	1.490.000				
	- KT 1,2x1,4 (1,68 m ²)	1.170.000	1.370.000				
	- KT 1,6x1,6 (2,56 m ²)	1.100.000	1.300.000				
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay			530.000			
	- KT 1,2x1,2 (1,44 m ²)	1.400.000	1.600.000				
	- KT 1,2x1,4 (1,68 m ²)	1.350.000	1.550.000				
	- KT 1,6x1,6 (2,56 m ²)	1.200.000	1.400.000				
3	Cửa sổ 3 cánh mở quay - mở hất			800.000			
	- KT 1,5x1,6 (2,40 m ²)	1.350.000	1.550.000				
	- KT 1,8x1,8 (3,24 m ²)	1.300.000	1.500.000				
	- KT 2,2x1,8 (3,96 m ²)	1.250.000	1.450.000				
4	Cửa sổ 4 cánh mở trượt 2 cánh cố định			290.000			
	- KT 1,8x1,8 (3,24 m ²)	1.350.000	1.550.000				
	- KT 2,0x1,8 (3,60 m ²)	1.250.000	1.450.000				
	- KT 2,8x1,8 (5,04 m ²)	1.050.000	1.250.000				
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay			330.000			
	- KT 0,6x1,4 (0,84 m ²)	1.350.000	1.550.000				
	- KT 0,7x1,4 (0,98 m ²)	1.300.000	1.500.000				
	- KT 0,8x1,6 (1,28 m ²)	1.200.000	1.400.000				
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất			410.000			
	- KT 0,6x1,2 (0,72 m ²)	1.400.000	1.600.000				
	- KT 0,7x1,4 (0,98 m ²)	1.300.000	1.500.000				
	- KT 0,8x1,8 (1,44 m ²)	1.200.000	1.300.000				
III	Hệ cửa đi						

1	Cửa đi 1 cánh mở quay					
	- KT 0,7x2,0 (1,40 m ²)	1.400.000	1.600.000	1.050.000		
	- KT 0,8x2,1 (1,68 m ²)	1.400.000	1.600.000			
	- KT 0,9x2,4 (2,16 m ²)	1.200.000	1.400.000			
2	Cửa đi 2 cánh mở trượt					
	- KT 1,4x2,0 (2,80 m ²)	1.290.000	1.490.000	850.000		
	- KT 1,6x2,2 (3,52 m ²)	1.250.000	1.450.000			
	- KT 1,8x2,2 (3,96 m ²)	1.100.000	1.300.000			
3	Cửa đi 4 cánh kính mở trượt 2 cánh cố định					
	- KT 2,4x2,0 (4,80 m ²)	1.250.000	1.450.000	850.000		
	- KT 2,6x2,2 (5,72 m ²)	1.200.000	1.400.000			
	- KT 2,8x2,4 (6,72 m ²)	1.050.000	1.250.000			
4	Cửa đi 2 cánh quay					
	- KT 1,2x2,0 (2,40 m ²)	1.450.000	1.590.000	1.520.000	Chưa có công bố hợp quy	
	- KT 1,2x2,4 (2,88 m ²)	1.400.000	1.540.000			
	- KT 1,6x2,3 (3,68 m ²)	1.300.000	1.440.000			
5	Cửa pa nô cách âm, cách nhiệt dùng trong kho lạnh, phòng hát					
	- KT 0,8x2,2 (1,76 m ²)	1.600.000		1.700.000		
	- KT 0,9x2,2 (1,98 m ²)	1.580.000				
	- KT 1,0x2,2 (2,20 m ²)	1.550.000				
Ghi chú : Đơn giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển và dịch vụ trong phạm vi thành phố Cao Bằng						

215	Công ty TNHH TM&XD Thành Hằng (địa chỉ : Tổ 7, phường Tân Giang – Thành phố Cao Bằng)				
*	Đá Granit vân sáng Thanh Hóa	-	300.000	Chưa công bố hợp quy	
*	Đá Granit màu xanh Thanh Hóa	-	600.000		
*	Đá Granit màu trắng muối	-	580.000		
*	Đá Granit vàng Bình định	-	600.000		

(Chữ ký và dấu)

*	Đá Granit trắng suối lau	-	350.000		
*	Đá Granit màu tím hoa cà	-	380.000		
*	Đá Granit màu tím mới	-	300.000		
*	Đá Granit Kim sa hạt trung	-	900.000		
*	Đá Granit màu đỏ Rubi	-	1.100.000		
*	Đá Granit màu xà cừ xanh đen	-	1.350.000		
*	Đá Granit vàng nhạt	-	500.000		
*	Đá Granit màu đỏ hoa to	-	500.000		
*	Đá lời	-	220.000		
*	Đá chẻ	-	200.000		
Ghi chú: Đơn giá đá nêu trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện, vật liệu phụ (giá bán tại khu vực thành phố Cao Bằng)					

216	Cửa sắt, Hoa sắt sơn tĩnh điện của công ty TNHH xây dựng Hòa phát (địa chỉ : Tổ 8, phường Ngọc Xuân – Thành phố Cao Bằng)				
STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>

Nguyễn Văn Hòa *Nguyễn Văn Hòa*

1	Cửa đi 02 cánh pano kính: - Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình 36x80x1,2mm có rãnh để lắp kính; - Huỳnh dập lõi 02 mặt làm bằng thép tấm dày 0,8mm bằng thép CT3 nhập khẩu; - Nẹp kính làm bằng thép định hình dày 0,8mm; - Kính trắng dày 5mm; - Các chi tiết cửa được chế tạo mới bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình độ bền của tôn tấm cao hơn rất nhiều độ bền của thanh thép hộp 30x80 theo phương pháp cũ - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Chế tạo bằng phương pháp tôn dập xử lý rỉ bề mặt tôn trước khi dập sẽ xử lý được rỉ sắt cả 2 mặt chống ăn mòn hiệu quả. - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện đa dạng màu sắc :KT: Theo yêu cầu.	m ²	992.727	Chưa có công bố hợp quy	
2	Cửa đi 01 cánh pano kính: - Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình 36x80x1,2mm có rãnh để lắp kính; - Huỳnh dập lõi 02 mặt làm bằng thép tấm dày 0,8mm bằng thép CT3 nhập khẩu; - Nẹp kính làm bằng thép định hình dày 0,8mm; - Kính trắng dày 5mm; - Các chi tiết cửa được chế tạo mới bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình độ bền của tôn tấm cao hơn rất nhiều độ bền của thanh thép hộp 30x80 theo phương pháp cũ - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Chế tạo bằng phương pháp tôn dập xử lý rỉ bề mặt tôn trước khi dập sẽ xử lý được rỉ sắt cả 2 mặt chống ăn mòn hiệu quả. - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện đa dạng màu sắc :KT: Theo yêu cầu.	-	992.727		

3	Cửa sổ chớp: - Đồ cửa làm bằng thép hộp 30x60x1,2mm; - Chia ô làm bằng thép hộp 13x26x1,2mm; - Nan chớp dày 1,2mm; - Các chi tiết cửa được chế tạo mới bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình độ bền của tôn tấm cao hơn rất nhiều độ bền của thanh thép hộp 30x60 theo phương pháp cũ - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO₂, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Chế tạo bằng phương pháp tôn dập xử lý rỉ bề mặt tôn trước khi dập sẽ xử lý được rỉ sắt cả 2 mặt chống ăn mòn hiệu quả. - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện đa dạng màu sắc :KT: Theo yêu cầu.	m ²	975.455	Chưa có công bố hợp quy	
4	Cửa sổ kính: - Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình 36x60x1,2mm có rãnh để lắp kính; - Nẹp kính làm bằng thép định hình dày 0,8mm; - Kính trắng dày 5mm; - Các chi tiết cửa được chế tạo mới bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình độ bền của tôn tấm cao hơn rất nhiều độ bền của thanh thép hộp 30x60 theo phương pháp cũ - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO₂, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Chế tạo bằng phương pháp tôn dập xử lý rỉ bề mặt tôn trước khi dập sẽ xử lý được rỉ sắt cả 2 mặt chống ăn mòn hiệu quả. - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện đa dạng màu sắc :KT: Theo yêu cầu.	m ²	957.272	Chưa có công bố hợp quy	




5	Hoa sắt cửa sổ: - Làm bằng thép dẹt 20 x 3,5mm; - Toàn bộ được sơn tĩnh điện màu ghi sáng. KT: Theo yêu cầu	m ²	260.000	Chưa có công bố hợp quy	
6	Hoa sắt cửa sổ: - Làm bằng thép vuông 12x12 - Toàn bộ được sơn tĩnh điện; KT: Theo yêu cầu	-	362.727		
7	Hoa sắt cửa sổ: - Làm bằng thép vuông 14x14 - Toàn bộ được sơn tĩnh điện; KT: Theo yêu cầu	-	448.182		
8	Cửa tủ phòng học: - Cửa được làm bằng thép. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO ₂ , các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện. KT: 900 x 1.650mm.	-	936.363		
9	Cửa vệ sinh DW1: - Cửa được làm bằng thép. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO ₂ , các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện. KT: 700 x 1.600mm	-	936.363		

Nguyễn Văn A *Trần Văn B*

10	Cửa vệ sinh DW2: - Cửa được làm bằng thép. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện. KT: 600 x 1.300mm	m ²	936.363	Chưa có công bố hợp quy	
11	Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn hở): - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện. KT: 45x80x10x1.5mm (khuôn hở)	m	133.636		
12	Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn kín): - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện. KT: 45x80x10x1.5mm (khuôn kín)	-	233.636		
13	Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn hở): - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện. KT: 45x130x10x1.5mm (khuôn hở)	-	181.818		
14	Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn kín): - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện. KT: 45x130x10x1.5mm (khuôn kín)	-	317.272		
15	Khuôn cửa kép dày 1,5mm (khuôn hở):	m	248.181		

Nguyễn Văn *Đỗ Minh*

	- Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện. KT: 45x250x10x30x 1.5mm (khuôn hở)			Chưa có công bố hợp quy	
16	Khuôn cửa kép dày 1,5mm (khuôn kín): - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện . KT: 45x250x10x30x 1.5mm (khuôn kín)	-	430.000		
Ghi chú: Đơn giá đã nêu trên đã bao gồm phụ kiện, được giao tại khu vực tp. Cao Bằng					

217	Cửa sắt, Hoa sắt sơn tĩnh điện của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Sơn (Địa chỉ: Tổ 32 - phường Hợp Giang – TP. Cao Bằng)				
STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	Cửa đi 02 cánh pano kính: - Cánh cửa được làm bằng tôn thép với chiều dày tối thiểu là 1,2mm - Các chi tiết của cửa được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO₂ các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện. - Màu sơn, kích thước: Theo yêu cầu.	m ²	962.727	Chưa có công bố hợp quy	
2	Cửa đi 01 cánh pano kính: - Cánh cửa được làm bằng tôn thép với chiều dày tối thiểu là 1,2mm - Các chi tiết của cửa được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn	-	962.727		

	tạo hình. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO₂ các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện. - Màu sơn, kích thước: Theo yêu cầu.				
3	Cửa sổ chớp: - Cánh cửa được làm bằng tôn thép với chiều dày tối thiểu là 1,2mm - Các chi tiết của cửa được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO₂ các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện. - Màu sơn, kích thước: Theo yêu cầu.	m ²	939.091	Chưa có công bố hợp quy	
4	Cửa sổ kính: - Cánh cửa được làm bằng tôn thép với chiều dày tối thiểu là 1,2mm - Các chi tiết của cửa được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO₂ các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện. - Màu sơn, kích thước: Theo yêu cầu.	-	944.545	Chưa có công bố hợp quy	
5	Hoa sắt cửa sổ: - Làm bằng thép vuông 12x12 - Toàn bộ được sơn tĩnh điện; KT: Theo yêu cầu	m ²	340.909		
6	Hoa sắt cửa sổ: - Làm bằng thép vuông 14x14 - Toàn bộ được sơn tĩnh điện; KT: Theo yêu cầu	-	426.364		
7	Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn hõ): - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình.	m	129.091		

	- Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện. KT: 45x80x10x1.5mm (khuôn hờ)			Chưa có công bố hợp quy	
8	Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn kín): - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện, màu sơn theo yêu cầu. KT: 45x80x10x1.5mm	m	227.273		
9	Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn hờ): - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện, màu sơn theo yêu cầu. KT: 45x130x10x1.5mm	-	174.091		
10	Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn kín): - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện, màu sơn theo yêu cầu. KT: 45x130x10x1.5mm	-	310.909		
11	Khuôn cửa kép dày 1,5mm (khuôn hờ): - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện, màu sơn theo yêu cầu. KT: 45x250x10x30x 1.5mm	-	244.545		
12	Khuôn cửa kép dày 1,5mm (khuôn kín): - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngẫu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn.	-	421.364		

	- Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện, màu sơn theo yêu cầu. KT: 45x250x10x30x 1.5mm				
Ghi chú: Đơn giá nêu trên đã bao gồm phụ kiện, được giao tại khu vực tp. Cao Bằng					

218	Bồn nước Việt Mỹ	Cái			
*	Bồn ngang dung tích 1.000 lít	-	2.400.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	Bồn đứng dung tích 1.000 lít	-	2.300.000		
*	Bồn ngang dung tích 1.500 lít	-	3.500.000		
*	Bồn đứng dung tích 1.500 lít	-	3.300.000		
*	Bồn ngang dung tích 2.000 lít	-	4.700.000		
*	Bồn đứng dung tích 2.000 lít	-	4.400.000		
*	Bồn ngang dung tích 3.000 lít	-	6.100.000		
*	Bồn đứng dung tích 3.000 lít	-	5.700.000		

219	Sản phẩm của Công ty Tân Á Đại Thành (Địa chỉ chi nhánh số 74 tổ 5 Phường Sông Hiến thành phố Cao Bằng)				
I	Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn đứng)				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	TA 310D	770	1.450.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	TA 500D	770	1.920.000		
3	TA 700D	770	2.370.000		
4	TA 1000D	960	3.100.000		
5	TA 1200D	980	3.470.000		
6	TA 1500D	1200	4.700.000		
7	TA 2000D	1200	6.280.000		

8	TA 2500D	1380	7.920.000		
9	TA 3000D	1380	9.180.000		
10	TA 3500D	1380	10.450.000		
11	TA 4000D	1380	11.720.000		
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 01 chân bồn /01 mã hiệu sản phẩm					
II	Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn ngang)				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	TA 310N	770	1.630.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	TA 500N	770	2.040.000		
3	TA 700N	770	2.490.000		
4	TA 1000N	960	3.300.000		
5	TA 1200N	980	3.670.000		
6	TA 1500N	1200	4.940.000		
7	TA 2000N	1200	6.520.000		
8	TA 2500N	1380	8.120.000		
9	TA 3000N	1380	9.420.000		
10	TA 3500N	1380	10.780.000		
11	TA 4000N	1380	12.240.000		
12	TA 4500N	1380	13.640.000		
13	TA 5000N	1420	15.020.000		
14	TA 6000N	1420	17.720.000		
15	TA 10000N	1700	33.000.000		
16	TA 20000N	1700	66.000.000		
17	TA 300000N	2200	105.000.000		
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 01 chân bồn /01 mã hiệu sản phẩm					
III	Bồn chứa nước nhựa đa chức năng (Bồn đứng)				

(Chữ ký và dấu)

STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	TA 300D		858.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	TA 400D		1.078.000		
3	TA 500D		1.265.000		
4	TA 700D		1.529.000		
5	TA 1000D		1.903.000		
6	TA 1100D		2.145.000		
7	TA 1500D		2.926.000		
8	TA 2000D		3.762.000		
9	TA 3000D		5.555.000		
10	TA 4000D		7.128.000		

Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 04 nút nhựa và 01 nắp nhựa /01 mã hiệu sản phẩm

IV Bồn chứa nước nhựa đa chức năng(Bồn ngang)

STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	TA 250N		790.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	TA 300N		950.000		
3	TA 400N		1.170.000		
4	TA 500N		1.360.000		
5	TA 700N		1.770.000		
6	TA 700L		1.390.000		
7	TA 900N		2.060.000		
8	TA 1000N		2.160.000		
9	TA 1000L		1.730.000		
10	TA 1200L		2.070.000		
11	TA 1500N		3.460.000		

12	TA 1700N		4.430.000	
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 04 củ nhựa và 01 nắp nhựa /01 mã hiệu sản phẩm				

V Máy nước nóng năng lượng mặt trời hướng dương SUNFLOWER						
STT	Mã hiệu sản phẩm	Dung tích (Lít)	Thông số lắp đặt Dài * Rộng * Cao	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014 QCVN	Ghi chú
A	Loại không có hỗ trợ điện				Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
1	Hướng Dương 47-15	120	1690*1080*1100	5.810.000		
2	Hướng Dương 47-18	140	1690*1290*1100	6.182.000		
3	Hướng Dương 47-21	160	1690*1500*1100	6.745.000		
4	Hướng Dương 47-24	180	1690*1710*1100	7.273.000		
5	Hướng Dương 58-15	140	1850*1230*1380	6.436.000		
6	Hướng Dương 58-18	180	1850*1470*1380	7.164.000		
7	Hướng Dương 58-21	200	1850*1710*1380	7.718.000		
8	Hướng Dương 58-24	230	1850*1950*1380	8.318.000		

B	Loại có hỗ trợ điện: Tính thêm 40.000đ/bộ. Bao gồm: Thiết bị hỗ trợ nhiệt (công suất 2500w), bộ Rơ le nhiệt, thiết bị an toàn chống dò điện ELCB. (Toàn bộ linh kiện nhập khẩu châu Âu)			
VI	Bình nước nóng gián tiếp TATA – TITAN			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	BT 15-Ti (2500W)	1.955.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	BT 20-Ti (2500W)	2.045.000		
3	BT 30-Ti (2500W)	2.180.000		
VII	Bình nước nóng công nghệ caoROSSI-HIGH-TECH			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp	Ghi chú

			quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
1	R15 HT	2.750.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	R20 HT	2.850.000		
3	R30 HT	2.950.000		
VIII Bình nước nóng gián tiếp ROSSI-HQ				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	R15 HQ	2.136.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	R20 HQ	2.227.000		
3	R30 HQ	2.364.000		

IX Chậu rửa INOX Tân Á, ROSSI					
STT	Tên sản phẩm	Thông số lắp đặt Dài * Rộng * Cao	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	Chậu 2 hố 1 bàn	1000*460*180	736.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	Chậu 2 hố không bàn	710*460*180	655.000		
3	Chậu 1 hố 1 bàn	700*400*180	436.000		
4	Chậu 1 hố 1 bàn	800*440*180	510.000		
5	Chậu 1 hố không bàn	450*365*180	300.000		
Ghi chú: Phụ kiện kèm theo: một bộ xi phông /01 mã hiệu sản phẩm					
X Sen vòi ROSSI					
STT	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú

1	Sen	R801 S	1.436.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	Mẫu 01
2	Vòi 2 chân	R801 V2	1.436.000		
3	Vòi 1 chân	R801 V1	1.345.000		
4	Vòi chậu	R801 C1	1.310.000		
5	Vòi tường	R801 C2	1.436.000		
1	Sen	R802 S	1.536.000		Mẫu 02
2	Vòi 2 chân	R802 V2	1.536.000		
3	Vòi 1 chân	R802 V1	1.482.000		
4	Vòi chậu	R802 C1	1.355.000		
5	Vòi tường	R802 C2	1.436.000		

220	Trụ, lan can Inox				
<i>a</i>	<i>Trụ Inox</i>	<i>Trụ</i>		Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	Φ 76	-	280.000		
*	Φ 90	-	330.000		
*	Φ 110	-	430.000		
*	Φ 250	-	800.000		
<i>b</i>	<i>Lan can Inox</i>	<i>m</i>			
*	- Không hoa văn loại Φ 22, Φ 25	-	450.000		
*	- Có hoa văn thanh đứng Φ 25, uốn Φ 19	-	500.000		

221	Sản phẩm của Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông (Địa chỉ: Cửa hàng Bảo Giới số nhà 11 - phố Kim Đồng - phường Hợp Giang – TP. Cao Bằng)				
	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Giá bán lẻ đồng/đv	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú

I	Đèn huỳnh quang				
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	9.091		
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	12.000		
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	-	29.400		
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	-	55.000		
II	Đèn HQ compact				
	Compact 2U T4 6000h - 11W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	28.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
	Compact 3U T4 6000h - 15W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	36.000		
	Compact 3U T4 6000h - 20W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	41.000		
	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	-	107.000		
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-50W E27 (6500K, 2700K)	-	127.000		
	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K, 2700K)	-	127.000		
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-50W E40 (6500K, 2700K)	-	131.000		
	Đèn HQ Compact CFL 4UT5 -50W E40 (6500K, 2700K)	-	131.000		
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-65W E27 (6500K, 2700K)	-	142.000		
	Đèn HQ Compact CFL - 4UT5 - 65W E27 (6500K, 2700K)	-	142.000		
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-65W E40 (6500K, 2700K)	-	145.000		
	Đèn HQ Compact CFL 4UT5 - 65W E40 (6500K, 2700K)	-	145.000		
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 80W E27 (6500K, 2700K)	-	196.000		
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E40 (6500K, 2700K)	-	198.000		

Nguyễn Văn...

Nguyễn Văn...

	Đèn HQ Compact CFH-H 5U 100W E27 (6500K)	-	215.000
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E27 (6500K, 2700K)	-	215.000
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E40 (6500K, 2700K)	Cái	218.000
III	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)		
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát d/tử	bộ	106.000
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát d/tử	bộ	119.000
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	-	104.000
	Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	-	108.000
	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	-	144.000
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	-	316.000
IV	Chao đèn compact âm trần (chưa bao gồm bóng)		
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 110	cái	47.000
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 120	-	54.000
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 145	-	58.000
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 190	-	89.000
V	Chao đèn ngõ xóm (chưa bao gồm bóng)		
	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL - 05/50W/E40 (không bóng)	cái	115.000
	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL -05/20W x1 /E27 (không bóng)	-	90.000
	Bộ chao đa năng RSL - 06/400/E27 (không bóng)	-	96.000
	Bộ chao đa năng RSL - 06/270/E27 (không bóng)	-	57.000

VI	Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)		
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát đ/từ	cái	539.000
	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 2 - M6 - Balát đừ IC	-	703.000
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát đ/từ	-	887.000
	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 3 - M6 - Balát đừ IC	-	1.090.000
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát đ/từ	-	1.110.000
	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 4 - M6 - Balát đừ IC	-	1.186.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 2 - M6 - Balát đừ IC	-	558.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát đ/từ	Cái	626.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 3 - M6 - Balát đừ IC	-	727.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát đ/từ	-	692.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 4 - M6 - Balát đừ IC	-	969.000
VII	Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)		
1	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện từ	cái	125.000
2	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện từ IC	-	205.000
3	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện từ	-	187.000
4	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện từ IC	-	254.000
VIII	Máng HQ lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng)		
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - BL đ/từ	cái	539.000
	Máng HQ lắp nổi FS - 40/36 x 2 - M10 - BL đừ IC	-	703.000

Không nằm trong
danh mục công bố
hợp quy

	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - BL d/từ	-	887.000
IX	Đèn cao áp		
	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 70W/742) R7s	-	128.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 150W/742) R7s	-	141.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 70W/742) G12	-	141.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 150W/742) G12	-	156.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - T 150W/642) E27	-	156.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 150W/642) E27	-	170.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - T 250W/642) E40	-	195.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 250W/642) E40	-	214.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 400W/642) E40	-	268.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - BT 400W/642) E40	Cái	298.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 70W/220) E27	-	123.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 150W/220) E40	-	133.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 250W/220)E40	-	147.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 250W/220)E40	-	159.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 400W/220)E40	-	162.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 400W/220)E40	-	189.000
X	Đèn LED		
	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S	-	500.000
	Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V	-	300.000

[illegible]

1000

Huh

	Đèn Down Light âm trần LED (LDL-120) 4w	-	196.000	
	Đèn LED Panel 300mm x 300mm x 15mm	-	1.255.000	
	Đèn LED Panel 300mm x 600mm x 15mm	-	1.773.000	
	Đèn LED Panel 300mm x 1200mm x 15mm	-	3.818.000	
	Đèn LED Panel 600mm x 600mm x 15mm	-	3.727.000	
XI	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)			
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	bộ	454.000	
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	-	590.000	
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	-	510.000	

222	Sản phẩm của Công ty CP bóng đèn Điện Quang (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)				
	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Giá bán lẻ đồng/đv	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 KT :300x300 (12W daylight)	cái	501.818	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 KT :300x300 (12W warmwhite)	-	501.818		
3	Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 KT :600x600 (45W daylight)	-	1.257.273		
4	Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 KT :200 (16W daylight F200)	-	667.273		

5	Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 KT :120 (6W daylight F120)	-	100.909
6	Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 KT :120 (6W warmwhite F120)	cái	100.909
7	Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 KT :170 (12W daylight F170)	-	177.273
8	Bộ đèn Led Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0,6m 18W daylight nguồn tích hợp)	-	192.273
9	Bộ đèn Led Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1,2m 36W daylight nguồn tích hợp)	-	345.455
10	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rơi)	-	160.909
11	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1,2m 18W daylight thân thủy tinh)	-	73.636
12	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0,6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	-	102.727
13	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1,2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	-	148.182
14	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18272 (1,2m 18W warmwhite thân nhựa mờ, đầu đèn xoay)	-	152.727
15	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1,2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	-	206.364
16	Bộ đèn Led Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	-	357.273
17	Bộ đèn Led Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	-	315.455

Không nằm trong
danh mục công bố
hợp quy

18	Bộ đèn Led ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm)	-	284.000
19	Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Bộ	29.091
20	Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Bộ	37.273
21	Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Bộ	62.727
22	Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Bộ	72.727
23	Bộ đèn Led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	Bộ	79.091
24	Bộ đèn Led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	Bộ	125.455
23	Bộ đèn Led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	Bộ	76.364

223	Sản phẩm của Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam				
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	Kg	18.200	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	18.200		
3	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	17.900		
4	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	17.900		

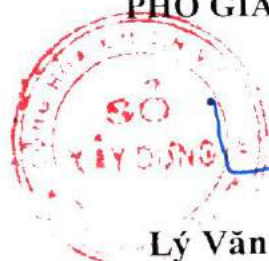
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	18.100	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
6	Ống thép đen độ dày từ 3,4 đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	18.300		
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	18.900		
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	24.600		
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	23.800		
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	23.800		
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	24.200		
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	24.800		
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN10 đến DN200	-	19.200		

225	Sản phẩm của Công ty cổ phần CARBON Việt Nam (Địa chỉ: Lô 2B, cụm TTCN Nam Châu Sơn, xã Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. ĐT: 4 3795 8528)				
	Carboncor asphalt trong xây dựng và sửa chữa mặt đường	Tấn	3.780.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
Ghi chú: Giá này đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm thành phố Cao Bằng. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3000VNĐ/tấn					

Nguyễn Văn Anh

226	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Việt Thành (Đ/c cung cấp: Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Linh Vu & Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dũng Hà)				
*	Thép thanh vằn Φ10 (SD295A, CB300,CII, Gr40)	Kg	13.050		
*	Thép thanh vằn Φ12 (SD295A, CB300,CII, Gr40)	-	13.000		
*	Thép thanh vằn Φ14- Φ25 (SD295A, CB300,CII, Gr40)	-	12.950		
*	Thép thanh vằn Φ10 (SD390A, CB400,CIII, Gr60)	-	13.350		
*	Thép thanh vằn Φ12 (SD390A, CB400,CIII, Gr60)	-	13.300		
*	Thép thanh vằn Φ14- Φ32 (SD390A, CB400,CIII, Gr60)	-	13.250		

KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lý Văn Thắng

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Hiền

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Cục quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND huyện, thành phố;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng
- Lưu: VT+ P.KTVLXD+ P.QLG.

